

Số: 7821/BKHĐT-PTDN
V/v góp ý dự thảo Đề án, Tờ trình,
Quyết định phê duyệt Chương trình
hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư
nhân kinh doanh bền vững giai đoạn
2021-2025

Hà nội, ngày 27 tháng 11 năm 2020

Kính gửi:

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững, Quyết định 1362/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, xây dựng dự thảo Đề án, Tờ trình, Quyết định phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025.

Để hoàn thiện Chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin gửi quý Cơ quan dự thảo Đề án, Tờ trình, Quyết định, đề nghị quý Cơ quan nghiên cứu, có ý kiến góp ý, bổ sung và đề xuất thêm nội dung cho dự thảo Chương trình (bản mềm được đăng tải tại đường link: <https://bit.ly/3eOwxFu>). Ý kiến góp ý xin gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 07/12/2020 để kịp tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Mọi thông tin về dự thảo Đề án, Tờ trình, Quyết định Chương trình, xin liên hệ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Phát triển doanh nghiệp (đồng chí Nguyễn Thị Lệ Quyên, điện thoại: 080-43853/ 0916612283; email quyenntl@mpi.gov.vn).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên (kèm theo hồ sơ Chương trình);
- Viện NCQLKTTW, Vụ KHGDNTMT, Vụ KTNN, Vụ QLKKT (để xin ý kiến);
- Trung tâm tin học (để đăng tải lên Cổng thông tin xin ý kiến);
- Lưu VT, Cục PTDN

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Trần Duy Đông

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**

DỰ THẢO

**ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP
KHU VỰC TƯ NHÂN KINH DOANH BỀN VỮNG GIAI
ĐOẠN 2021-2025**

Hà Nội tháng 11/2020

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT | 4 |
| I. CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH | 5 |
| II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KINH NGHIỆM TRÊN THẾ GIỚI..... | 6 |
| 1. Một số mô hình kinh doanh bền vững tiêu biểu..... | 7 |
| 1.1. Mô hình kinh tế tuần hoàn..... | 7 |
| 1.2. Mô hình kinh doanh bao trùm | 10 |
| 1.3. Các mô hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, công nghệ thân thiện môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu | 13 |
| 2. Lợi ích của doanh nghiệp khi áp dụng mô hình kinh doanh bền vững..... | 15 |
| 2.1. Nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín của doanh nghiệp..... | 15 |
| 2.2. Khai thác hiệu quả tài nguyên, nâng cao năng suất và giảm chi phí | 15 |
| 2.3. Nâng cao nhận thức và khả năng tuân thủ, thúc đẩy hành vi kinh doanh có trách nhiệm của doanh nghiệp..... | 16 |
| III. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP KINH DOANH BỀN VỮNG | 16 |
| 1. Thực trạng chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bền vững | 16 |
| 1.1. Các chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN cho tăng trưởng xanh để bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững | 16 |
| 1.2. Phát triển tín dụng xanh từ các ngân hàng thương mại..... | 17 |
| 1.3. Tiếp cận tín dụng từ Quỹ bảo vệ môi trường | 18 |
| 1.4. Phát triển sản phẩm tài chính xanh..... | 19 |
| 1.5. Chính sách ưu đãi về thuế, phí, đất đai cho các dự án tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường | 20 |
| 1.6. Chính sách về hỗ trợ kinh doanh bao trùm | 21 |
| 1.7. Một số Chương trình, Dự án liên quan..... | 21 |
| 2. Một số tồn tại, khó khăn khi phát triển mô hình kinh doanh bền vững | 25 |
| 2.1. Nhận thức của doanh nghiệp còn hạn chế, thiếu năng lực quản trị và tầm nhìn chiến lược cần thiết..... | 25 |
| 2.1. Thiếu vốn đầu tư..... | 26 |
| 2.3. Thiếu thông tin kết nối, công cụ đo lường, công nhận và chưa có hệ sinh thái kinh doanh bền vững | 26 |

| | |
|--|----|
| 2.4. Chính sách và hiệu quả hỗ trợ còn hạn chế..... | 27 |
| 3. Đề xuất kiến nghị cho Việt Nam..... | 28 |
| IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH..... | 29 |
| 1. Quá trình nghiên cứu..... | 29 |
| 2. Quá trình triển khai thí điểm..... | 30 |
| V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH..... | 31 |
| 1. Mục tiêu Chương trình..... | 31 |
| 1.1. Mục tiêu tổng quát..... | 31 |
| 1.2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2025..... | 31 |
| 2. Phạm vi và đối tượng..... | 32 |
| 3. Các hoạt động của Chương trình..... | 32 |
| 3.1. Hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức kinh doanh bền vững..... | 32 |
| 3.2. Hoạt động xây dựng dữ liệu, chia sẻ thông tin kinh doanh bền vững..... | 33 |
| 3.3. Hỗ trợ thúc đẩy phát triển các giải pháp, công cụ đo lường, công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững..... | 33 |
| 3.4. Hỗ trợ thúc đẩy các doanh nghiệp kinh doanh bền vững..... | 33 |
| 3.5. Hỗ trợ thúc đẩy phát triển các công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững..... | 33 |
| 3.6. Hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá..... | 34 |
| 4. Cách thức triển khai Chương trình..... | 34 |
| VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH..... | 34 |
| 1. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình..... | 34 |
| 2. Nguyên tắc sử dụng ngân sách thực hiện Chương trình..... | 34 |
| VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN..... | 35 |
| 1. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư..... | 35 |
| 2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính..... | 36 |
| 3. Trách nhiệm của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững..... | 36 |
| Phụ Lục 1 - Một số chính sách, chương trình hiện nay liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường tại Việt Nam..... | 37 |
| Phụ Lục 2 – Lộ trình dự kiến triển khai Chương trình..... | 43 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Nghĩa tiếng Anh | Nghĩa tiếng Việt |
|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| ADB | Asian Development Bank | Ngân hàng phát triển châu Á |
| ASEAN | Association of Southeast Asia Nations | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| CE | Circular Economy | Kinh tế tuần hoàn |
| ET | Environmental Technology | Công nghệ môi trường |
| EUR | Euro | Đồng Euro |
| IB | Inclusive Business | Mô hình kinh doanh bao trùm |
| GIZ | | Tổ chức hợp tác quốc tế Đức |
| KTTH | | Kinh tế tuần hoàn |
| MSME | Micro, Small and Medium Enterprise | Doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ |
| PTBV | | Phát triển bền vững |
| SDG | Sustainable Development Goal | Mục tiêu Phát triển bền vững |
| USD | US dollar | Đồng đô la Mỹ |

I. CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Đề án này được xây dựng dựa trên các yêu cầu về phát triển bền vững trong bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới cũng như của Việt Nam. Đặc biệt, đại dịch Covid-19, lũ lụt miền Trung, triều cường, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu... càng cho thấy sự cấp thiết và quan trọng của việc phát triển kinh tế cần hài hòa với bảo vệ môi trường, ổn định xã hội. Những xu hướng và các cam kết quốc tế về phát triển bền vững mà Việt Nam tham gia ngày càng ở mức độ cao hơn, buộc các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam phải nâng cao năng lực đáp ứng với yêu cầu mới trên thế giới, cũng như tận dụng được các cơ hội kinh doanh bền vững.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên hợp quốc (LHQ) về phát triển bền vững (PTBV), vào tháng 9/2015, Việt Nam đã cùng các quốc gia trên thế giới thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu về phát triển bền vững (PTBV).¹ Thực hiện cam kết quốc tế này, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tại Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG) được cụ thể hóa thành 115 mục tiêu cụ thể của quốc gia trong giai đoạn 2021-2030, trong đó có những mục tiêu gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với các yêu cầu then chốt như: (i) Sản xuất và tiêu dùng bền vững; (ii) Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; (iii) Sản xuất sạch hơn; (iv) Công nghệ môi trường, công nghệ sạch, công nghệ năng lượng mới; (v) thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người nghèo và nhóm dân cư yếu thế.

Ngày 25/9/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững, trong đó đưa ra mục tiêu tổng quát “Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, công bằng, dân chủ, văn minh và bền vững”.

Để thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững, cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng vì các doanh nghiệp chính là chủ thể đầu tư, tác động đến môi trường, xã hội. Chủ trương phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân hướng tới phát triển bền vững của Đảng, Chính phủ định hướng ở các Nghị quyết, Quyết định như:

¹ Nhìn chung, phát triển bền vững có 3 mục tiêu chủ yếu: *tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội*. Nói cách khác, phát triển bền vững là sự phát triển trong đó bảo đảm kết hợp hài hòa giữa mục tiêu kinh tế, mục tiêu xã hội và mục tiêu bảo vệ môi trường. Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá đứng thứ 49 trên tổng số 166 nước về chỉ số PTBV năm 2020, tăng 7 bậc so với xếp hạng của Báo cáo này được công bố năm 2019 và đạt điểm đánh giá cao hơn mức trung bình của khu vực Châu Á- Thái Bình Dương.

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Quyết định 1362/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì nghiên cứu, xây dựng chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng tài nguyên hiệu quả và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030.

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì nghiên cứu, xây dựng chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, bao trùm, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng tài nguyên hiệu quả và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030.

- Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Để cụ thể hóa chủ trương, định hướng của Đảng và Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng “*Chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025*”.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KINH NGHIỆM TRÊN THẾ GIỚI

Mô hình kinh doanh bền vững đã được đề cập đến từ nhiều năm trước và ngày càng cho thấy tầm quan trọng của nó đối với sự phát triển kinh tế- xã hội nói chung cũng như đối với từng doanh nghiệp nói riêng. Mô hình kinh doanh bền vững được đánh giá là mang lại hiệu quả tích cực cho doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế. Nhiều nước trên thế giới cũng như chính cộng đồng kinh doanh đang ngày càng chú ý nhiều hơn đến việc khuyến khích, hỗ trợ và xây dựng các mô hình kinh doanh theo hướng bền vững.

Bên cạnh đó, công nghệ môi trường là nền tảng để phát triển, cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ, sản phẩm môi trường phục vụ yêu cầu bảo vệ môi

trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, sử dụng tài nguyên hiệu quả, khắc phục suy thoái, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường.

Do đó, việc phát triển các mô hình kinh doanh bền vững, gắn với phát triển công nghệ môi trường là những nhiệm vụ quan trọng nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững mà rất nhiều quốc gia đang khuyến khích, hỗ trợ phát triển. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và thực trạng ở Việt Nam, Đề án phân tích một số mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ môi trường phổ biến có thể áp dụng ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc phân loại theo mô hình chỉ có tính tương đối vì một doanh nghiệp có thể phù hợp vào nhiều mô hình khác nhau.

1. Một số mô hình kinh doanh bền vững tiêu biểu

1.1. Mô hình kinh tế tuần hoàn

Với nền kinh tế truyền thống (Linear Economy - kinh tế tuyến tính), nguyên liệu thô được khai thác từ môi trường tự nhiên làm đầu vào cho hệ thống kinh tế và kết thúc chu trình kinh tế là thải loại ra môi trường tự nhiên, dẫn đến gia tăng chất thải, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Tiếp cận của thế giới hiện nay là chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn (Circular Economy – KTTH) dựa trên nguyên lý tài nguyên thiên nhiên là nguyên liệu thô đưa vào hệ thống kinh tế, trải qua quá trình sản xuất và tiêu dùng, các nguyên vật liệu thừa và chất thải được thu hồi quay trở lại đầu vào cho hệ thống kinh tế dưới dạng chất thải là đầu vào của hệ thống kinh tế.

Liên minh Châu Âu định nghĩa “*Kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế mà giá trị của sản phẩm, nguyên vật liệu, tài nguyên được duy trì lâu nhất có thể và đồng thời giảm thiểu việc phát thải*”. Theo nguyên lý đó, nền kinh tế càng bỏ đi ít sản phẩm thì sẽ càng ít tài nguyên thiên nhiên bị khai thác để sản xuất sản phẩm mới, từ đó môi trường sẽ chịu càng ít tác động tiêu cực từ con người. Tổ chức Ellen Macarthur đã xác định ba nguyên tắc chính của một nền kinh tế tuần hoàn đó là: (i) giảm và loại bỏ thải và ô nhiễm; (ii) kéo dài thời hạn sử dụng của sản phẩm và nguyên vật liệu; (iii) tái tạo hệ thống tự nhiên. Như vậy quá trình vận hành của nền kinh tế tuần hoàn sẽ không có chất thải ra môi trường giải quyết được bài toán xử lý mối quan hệ giữa “Kinh tế” và “Môi trường”, vì thực hiện được hai nội dung, thứ nhất hạn chế tối đa khai thác nguyên liệu thô từ môi trường tự nhiên và duy trì hệ sinh thái; thứ hai không còn đưa chất thải ra môi trường gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, duy trì chất lượng môi trường. Như vậy, KTTH không chỉ là tuần hoàn vật liệu và còn là giảm thiểu việc sử dụng các vật liệu khó tái chế. Hơn thế nữa, KTTH không phải là xử lý chất thải, ngược lại, KTTH coi chất thải là tài nguyên bị đặt nhầm chỗ, hoặc bị đánh giá chưa đúng giá trị.

Việc áp dụng mô hình KTTH sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Trên phạm vi toàn thế giới, áp dụng KTTH mang lại lợi ích kinh tế 4,5 nghìn tỷ USD tới năm 2030

(Lacy, P., & Rutqvist, J, 2015). Riêng ở khu vực Châu Âu, việc áp dụng mô hình KTTH không chỉ tạo tác động tích cực cho môi trường & xã hội mà còn giúp tạo ra giá trị kinh tế lên đến 1.8 nghìn tỷ EUR vào năm 2030” (McKinsey & Co). Một số ngành được đánh giá là có cơ hội lớn hơn trong việc thúc đẩy KTTH như: lương thực và nông nghiệp, thời trang và dệt may, xây dựng và vật liệu xây dựng, hệ thống năng lượng và cacbon, hóa chất, điện tử và công nghệ cao.

Hộp 1: Phần Lan – Quốc gia với lộ trình cho kinh tế tuần hoàn đầu tiên trên thế giới

Phần Lan là một trong số những quốc gia trên thế giới thể hiện rõ ràng nhất cam kết phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn. Thủ tướng Phần Lan Juha Sipilä đã đặt mục tiêu đưa nước này trở thành quốc gia đi đầu trong việc phát triển kinh tế tuần hoàn vào năm 2025. Ngay từ đầu, Phần Lan đã xác định hệ thống luật pháp và môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ là lực đẩy chính để phát triển kinh tế tuần hoàn. Do vậy, nước này đã cam kết cải cách hệ thống pháp luật, cung cấp hỗ trợ về mặt tài chính cho các dự án thí điểm về đổi mới, xây dựng lộ trình phát triển đầy đủ và thực hiện các nghiên cứu liên quan. Với mục tiêu đưa Phần Lan trở thành nước dẫn đầu trong tiến trình kinh tế tuần hoàn, Quỹ Đổi mới Phần Lan (Sitra) đã phối hợp với Bộ Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp, Bộ Kinh tế và Việc làm nước này để soạn thảo lộ trình quốc gia trong việc phát triển kinh tế tuần hoàn giai đoạn 2016-2025. Đây được biết đến là lộ trình đầu tiên trên thế giới nhằm khuyến khích một quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn. Cụ thể theo đó, nền kinh tế tuần hoàn ở Phần Lan sẽ được phát triển dựa trên 5 lĩnh vực cốt lõi có liên quan chặt chẽ đến nhau là (1) hệ thống thực phẩm bền vững, (2) vòng quay lâm nghiệp, (3) vòng quay kỹ thuật, (4) giao thông và logistics, (5) các hoạt động liên ngành. Việc phát triển kinh tế tuần hoàn ở 5 lĩnh vực này sẽ được tiến hành thông qua các hoạt động được chia thành 3 cấp độ là: chính sách, các dự án, và các mô hình thí điểm (pilots).

Tiếp theo vào năm 2018, Phần Lan công bố Lộ trình Quốc gia về rác thải nhựa (A plastic roadmap for Finland). Lộ trình cung cấp các giải pháp để nâng cao hiệu quả của việc khôi phục rác thải nhựa, tái chế và thiết kế sản phẩm; tạo điều kiện cho việc đầu tư và đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế tuần hoàn; giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.

Theo Báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Phần Lan 2020, Phần Lan đã thành công trong việc giảm khí thải và thúc đẩy đổi mới thông qua việc kết hợp các công cụ khuyến khích kinh tế và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Phần Lan cũng tích cực đẩy mạnh việc mua sắm công để đảm bảo việc hoàn thành các chiến lược về môi trường và đổi mới. Các doanh nghiệp ở Phần Lan cũng đang tích cực trong việc phát triển các công cụ để cải thiện trách nhiệm và sự bền vững của doanh nghiệp. Ngoài ra, chính phủ Phần Lan và khu vực doanh nghiệp tư nhân nước này cũng đã đạt được thỏa thuận xanh (Green deals) để thực hiện các nhiệm vụ nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

Ở Việt Nam, Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường quy định “*Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế mà trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm thiểu khai thác nguyên vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và loại bỏ các tác động tiêu cực tới môi trường*”.

Trên thực tế mô hình Kinh tế tuần hoàn đã có mặt rất sớm ở Việt Nam, ngay cả trước khi thuật ngữ KTTH được xuất hiện, thông qua mô hình kinh tế Vườn-Ao-Chuồng (VAC) hay các làng nghề tái chế chất thải. Hiện nay, Việt Nam đã xuất hiện thêm nhiều điển hình về kinh tế tuần hoàn như mô hình khu công nghiệp sinh thái², mô hình kinh tế sinh thái, mô hình sản xuất sạch hơn, và nhất là các sáng kiến tuần hoàn của doanh nghiệp, ví dụ như: mô hình hỗ trợ thu gom và tái chế tất cả các chai nhựa từ các sản phẩm bán ra của Coca-Cola; mô hình sử dụng hoặc tái chế tới 99,01% phụ phẩm và phế liệu trong sản xuất của Heineken³; mô hình sử dụng bao bì nhựa dẻo để làm đường giao thông của DOW; mô hình thu gom, tái chế, tái sử dụng 100% rác thải từ bao bì nhựa của công ty Unilever⁴. Mô hình chế biến phụ phẩm thủy sản (vỏ tôm, đầu tôm...) tạo ra Chitosan và SSE với tiềm năng 4-5 tỷ USD hàng năm;...

Có thể thấy, các sáng kiến về KTTH hiện nay ở Việt Nam chủ yếu đến từ các công ty đa quốc gia với chiến lược toàn cầu, nguồn lực mạnh và sự nhận thức đúng đắn kịp thời về yêu cầu áp dụng KTTH hướng tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Dù chưa có nhiều doanh nghiệp trong nước sử dụng các sáng kiến để áp dụng KTTH, nhưng với kinh nghiệm từ trước (trong phát triển mô hình VAC hay làng nghề tái chế), với yêu cầu đòi hỏi áp dụng giải pháp giảm biến đổi môi trường và sự hỗ trợ của công nghệ, các doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể từng bước áp dụng mô hình KTTH để thích ứng với điều kiện và bối cảnh mới.

Hộp 2: Kinh tế tuần hoàn tại Heineken Việt Nam

² Khu công nghiệp sinh thái là một cộng đồng doanh nghiệp sản xuất và cung cấp dịch vụ nằm ở cùng một địa điểm. Các doanh nghiệp thành viên tìm cách nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội thông qua sự cộng tác về quản lý các vấn đề về môi trường và tài nguyên.

³ Heineken Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2025, 100% nước được bù hoàn (nghĩa là trả lại thiên nhiên lượng nước tiêu thụ cho sản phẩm và lượng nước bốc hơi trong quá trình sản xuất); 100% năng lượng tái tạo; 0% chất thải lấp.

⁴ Unilever Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2025, tất cả bao bì sản phẩm của công ty đều sử dụng vật liệu có thể tái sử dụng, tái chế hoặc tự phân hủy; cắt giảm 50% việc sử dụng nhựa nguyên sinh, cắt giảm dung lượng nhựa sử dụng và sử dụng nhựa tái chế (PCR); thu gom và xử lý hơn số lượng sản phẩm bán ra thị trường.

Nhận thức được việc biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ trở thành một mối đe dọa nghiêm trọng đối với Việt Nam, Heineken Việt Nam đã thể hiện nỗ lực trong việc cải cách hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng bền vững. Theo bà Lê Thị Ngọc Mỹ, Giám đốc Phát triển bền vững của Heineken Việt Nam, mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ là chìa khoá để giải bài toán phát triển bền vững cho doanh nghiệp Việt Nam. Chính vì lý do đó, Heineken Việt Nam đã tích cực áp dụng tối đa mô hình kinh tế tuần hoàn, từ đó mang lại những tác động tích cực cho môi trường.

Heineken Việt Nam áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong toàn bộ chuỗi giá trị của mình từ việc nấu bia đến khâu phân phối và làm lạnh tại các đại lý. Cụ thể, mô hình kinh tế tuần hoàn của Heineken là RESOLVE trong đó RE (REgenerate) là tái tạo trong khâu nấu bia; S (Share) là chia sẻ; O (Optimize) là tối ưu hoá; L (Loop) là tái sử dụng/ tái chế trong khâu đóng gói; V (Virtualize) là số hoá và E (Exchange) là chuyển đổi.

Hiện 5/6 nhà máy của Heineken Việt Nam đã nấu bia bằng 100% năng lượng tái tạo. Việc chuyển đổi sang sử dụng nhiên liệu sinh khối và thu mua gần 40.000 tấn vỏ trấu và các phế phẩm/phụ phẩm nông nghiệp, doanh nghiệp đã hỗ trợ mang lại thu nhập lên tới 52,6 tỷ đồng cho người dân địa phương trong năm 2019.

Heineken Việt Nam còn tận dụng mạng lưới phân phối, hệ thống kho vận rộng khắp cả nước để giảm thiểu khí thải các bon trên toàn bộ mạng lưới của mình. Cụ thể, trong năm 2019, Heineken Việt Nam đã cắt giảm hơn 2.000 tấn khí thải CO₂ nhờ việc tối ưu hóa tải trọng, sử dụng xe tải đạt chuẩn Euro IV và tận dụng vận chuyển bằng xe lửa.

Heineken Việt Nam cũng gần như không còn chất thải chôn lấp nhờ tái sử dụng và tái chế tới 99% chất thải hoặc phụ phẩm trong sản xuất. Chai và két bia sau khi ra thị trường đều được thu hồi trở lại về nhà máy, trải qua quá trình khử trùng nghiêm ngặt, đảm bảo đạt tiêu chuẩn vệ sinh để có thể tái sử dụng. Một chai thủy tinh có thể được tái sử dụng tới 20 lần, và một két bia có thể tái sử dụng trong 5 – 10 năm, sau đó sẽ được cán vụn và bán lại cho các công ty cung cấp thủy tinh và nhựa.

Heineken Việt Nam còn tích cực khuyến khích lối sống xanh cho toàn bộ nhân viên thông qua chương trình Văn Phòng Xanh. Cụ thể, chương trình hướng tới việc giảm tiêu thụ nước, giấy và điện, phân loại rác thải tại tất cả các văn phòng và nhà máy, đồng thời khuyến khích nhân viên thực hành lối sống thân thiện với môi trường như đi chung xe tới nơi làm việc hay nói không với sản phẩm nhựa dùng một lần.

Heineken Việt Nam đã đặt ra mục tiêu đến năm 2020 sẽ không có chất thải chôn lấp, 100% nước được bù hoàn và sử dụng 100% năng lượng tái tạo tại tất cả các nhà máy nấu bia. Công ty kỳ vọng việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ là một hướng đi bền vững để đạt được các mục tiêu đầy tham vọng trên.

1.2. Mô hình kinh doanh bao trùm

Bên cạnh môi trường, sức khỏe, giáo dục hay bình đẳng giới thì các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế và doanh nghiệp cũng được các chính phủ, tổ chức quốc tế chú trọng quan tâm, trong đó phải kể đến Mô hình kinh doanh bao trùm (IB - Inclusive business) - một mô hình kinh tế mới, sáng tạo mà khu vực kinh tế tư nhân có thể áp dụng để giúp một đất nước có thể tiến gần hơn tới mục tiêu phát triển bền vững của mình.

Theo Tổ chức hợp tác quốc tế Đức GIZ: “*Mô hình kinh doanh bao trùm là mô hình kinh doanh huy động nhóm thu nhập thấp tham gia trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp, trong đó, người thu nhập thấp có thể tham gia với vai trò là nhà cung ứng, là khách hàng, là nhà phân phối hay có thể là công nhân bằng cách tạo ra các*

giá trị chia sẻ. Đây là một trong những mô hình kinh doanh hướng tới phát triển doanh nghiệp bền vững, gắn kết được mối quan hệ hai chiều giữa hoạt động kinh doanh và con người, coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của doanh nghiệp”

Theo ADB: “IB là một thực thể kinh doanh tạo ra tác động phát triển cao nhờ (i) cải thiện khả năng tiếp cận với hàng hóa và dịch vụ cho nhóm dân số ở đáy của tháp kinh tế (base of the economic pyramid - BoP hay những người có thu nhập thấp); hoặc (ii) giúp họ có thu nhập hoặc cơ hội việc làm với tư cách là người sản xuất, nhà cung cấp, người phân phối hoặc nhân viên. Đồng thời mô hình kinh tế này phải khả thi về mặt thương mại và nó phải đáp ứng được các tiêu chuẩn vận hành của các tổ chức ngoài nhà nước”

Nhận thức được vai trò của các mô hình kinh doanh bao trùm trong việc xóa đói giảm nghèo bền vững, các quốc gia trên thế giới đang ngày càng dành nhiều sự quan tâm để khuyến khích phát triển các mô hình IB trong doanh nghiệp. Cụ thể, Ủy ban Điều phối ASEAN về Doanh nghiệp Siêu nhỏ, Nhỏ và Vừa đã thông qua Kế hoạch Hành động Chiến lược ASEAN về Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ 2016 - 2025 (SAP SMED 2025) với mục tiêu giúp các doanh nghiệp MSME nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu, cải thiện khả năng phục hồi và năng lực đổi mới, từ đó giúp các doanh nghiệp này hội nhập tốt hơn vào Cộng đồng doanh nghiệp trong khu vực ASEAN. Bên cạnh đó, do các doanh nghiệp MSME có mặt ở hầu hết tất cả các ngành kinh tế và ở nhiều khu vực địa lý khác nhau, Chương trình nghị sự phát triển MSME nêu trên sẽ là một công cụ tốt giúp ASEAN đạt được mục tiêu tăng trưởng bao trùm trong khu vực.

Hiện nay, Chính phủ Việt Nam cũng đang thể hiện nỗ lực hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Để đạt được cả hai mục tiêu này, Việt Nam cần phải chú trọng vào đầu tư cho đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng suất lao động, đồng thời tạo ra các cơ hội việc làm cho người có thu nhập thấp và giúp họ tiếp cận được nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn. Chính vì thế, các mô hình kinh doanh bao trùm đóng một vai trò quan trọng để giúp Việt Nam thực hiện được mục tiêu trên thông qua việc tạo ra lợi nhuận đáng kể từ các mô hình kinh doanh, đồng thời vẫn đảm bảo cung cấp các sản phẩm, dịch vụ và cơ hội thu nhập phù hợp ở quy mô lớn cho những người nghèo và thu nhập thấp.

Năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cùng ESCAP và iBAN tiến hành nghiên cứu toàn cảnh về kinh doanh bao trùm tại Việt Nam. Qua nghiên cứu 9 mô hình IB thực sự và 10 mô hình IB tiềm năng ở Việt Nam, các doanh nghiệp này có tổng doanh thu 2.900 tỷ đồng vào năm 2018, mang lại lợi ích cho khoảng 2,6 triệu người nghèo và thu nhập thấp. Hầu hết các mô hình kinh doanh này đều mang lại cơ hội nâng cao thu nhập cho người nghèo và thu nhập thấp trong chuỗi giá trị kinh doanh

nông nghiệp. 19 doanh nghiệp trong nghiên cứu có mô hình IB dự kiến sẽ tăng doanh thu vào năm 2023 lên 4.800 tỷ đồng và mở rộng độ lan tỏa xã hội của họ lên đến 3,5 triệu người. Có thể thấy, mặc dù số lượng các doanh nghiệp có mô hình IB còn hạn chế, song phạm vi tiếp cận người nghèo và người có thu nhập thấp của họ tương đối cao.

Mô hình IB có điểm khác biệt với các doanh nghiệp xã hội ở điểm động lực của doanh nghiệp xã hội là tính tác động xã hội, doanh nghiệp xã hội cần cam kết trích lợi nhuận để phục vụ mục tiêu xã hội. Trong khi đó, động lực của các doanh nghiệp IB là tăng trưởng, và để thực hiện mục tiêu tăng trưởng đó thì có sự tham gia của những người có thu nhập thấp.

Hộp 3: Ấn Độ dành sự quan tâm đặc biệt đến phát triển mô hình kinh doanh bao trùm

Mặc dù có những nỗ lực giảm nghèo và những tiến bộ trong những năm gần đây, theo dữ liệu về mức độ đói nghèo của Ngân hàng Thế giới, mức độ nghèo đói ở Ấn Độ vẫn ở mức cao, đi cùng với đó là sự bất bình đẳng gia tăng giữa nhóm 10% thu nhập thấp nhất và 40% thu nhập cao nhất. Bên cạnh đó, nhiều người trong số 400 triệu người ở BoP, chủ yếu sinh sống và làm việc tại vùng nông thôn Ấn Độ, vẫn chưa tiếp cận được với các nhu cầu thiết yếu như giáo dục, năng lượng và nước sạch. Các hoạt động sản xuất công - nông nghiệp tại nông thôn vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Nhận thức được việc khu vực tư nhân có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra các giải pháp kinh doanh bao trùm sáng tạo, chính phủ Ấn Độ đã có rất nhiều những chính sách và kế hoạch để thúc đẩy mô hình kinh doanh bao trùm tại quốc gia này. Nhìn chung, các chính sách hay kế hoạch thúc đẩy mô hình kinh doanh bao trùm của Ấn Độ tập trung chủ yếu vào vùng nông thôn Ấn Độ, nơi có phần lớn dân số là những người có thu nhập thấp hay những người ở BoP. Các kế hoạch và chính sách phần lớn đảm bảo cung cấp việc làm hoặc sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường và người sử dụng cho người nghèo như Đạo luật bảo đảm việc làm 2005, Chương trình cung cấp việc làm của Thủ tướng Chính phủ hay hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp của nông dân, chủ yếu tại nông thôn nghèo, như Chương trình Giấy chứng nhận đủ điều kiện hỗ trợ lãi suất (ISEC), Đề án Ngân hàng Mudra. Bên cạnh đó, vấn đề bình đẳng giới cũng được Chính phủ Ấn Độ đặc biệt quan tâm khi nước này liên tục có các hỗ trợ đào tạo và cung cấp việc làm cho phụ nữ nông thôn, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp của nữ giới (Dự án DISHA) tiếp cận công nghệ, sản xuất sản phẩm phù hợp với hệ sinh thái địa phương.

Đặc biệt, sau khi triển khai Kế hoạch cho Ấn Độ mới giai đoạn 2018 – 2022, Ấn Độ đã nhận ra một số điểm hạn chế của kế hoạch khi áp dụng trong giai đoạn 5 năm. Do vậy, từ năm 2022 trở đi, Chính phủ Ấn Độ đã quyết định thực hiện Kế hoạch cho Ấn Độ mới theo mục tiêu từng năm, trong đó Kế hoạch cho Ấn Độ mới 2022 – 2023 đã được thông qua. Điều này được thực hiện để đảm bảo tính cập nhật của kế hoạch trước tình hình thực tế luôn biến động của Ấn Độ và thế giới. Kế hoạch cho Ấn Độ mới không chỉ đề cập đến những vấn đề về an sinh xã hội mà còn có những nhiệm vụ tác động và hỗ trợ đến các doanh nghiệp áp dụng mô hình kinh doanh bao trùm, trong đó phải kể đến các chính sách hỗ trợ trực tiếp các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp tại nông thôn (ví dụ: chính sách canh tác đất, xuất khẩu ổn định, hỗ trợ và phát triển kỹ thuật – khoa học trong sản xuất nông nghiệp...). Các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp có sản phẩm bền vững, bảo vệ môi trường cũng đã được đề cập trong Chiến lược hàng năm này qua các hỗ trợ về nghiên cứu và phát triển sản phẩm.

Đến nay, Ấn Độ được coi là quốc gia Châu Á có mô hình kinh doanh bao trùm năng động và phát triển nhất trong khu vực. Việc đẩy mạnh việc hỗ trợ phát triển mô hình kinh doanh bao trùm đã và đang tạo ra một số lượng lớn các công việc phù hợp cho những người nghèo và những người ở BoP. Bên cạnh đó, việc dành sự quan tâm đặc biệt cho các vấn đề bình đẳng giới đã tạo điều kiện cho nữ giới tại Ấn Độ có nhiều cơ hội được tiếp cận với văn minh nhân loại và làm việc, cống hiến như nam giới, xóa bỏ rào cản về giới tính. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đã được hỗ trợ rất nhiều trong thời gian vừa qua.

1.3. Các mô hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, công nghệ thân thiện môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Hiện nay, không ít các doanh nghiệp đã chuyển sang nghiên cứu phát triển, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, từ quy mô lớn đến quy mô nhỏ như: sản phẩm năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió, điện sóng biển), xe điện với các trạm sạc chia sẻ, các sản phẩm thay thế nhựa (ống hút bằng giấy, ống hút bằng tre, cốc bằng bột sắn dây, ...), sản phẩm từ đồ tái chế, từ thiên nhiên (túi giấy, đũa, thìa, nĩa, hộp từ bã mía, xà phòng tự nhiên, nước tẩy rửa tự nhiên,...), sản phẩm xử lý chất thải (công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải...), sản phẩm ứng phó với biến đổi khí hậu (nhà phao chống lũ,...), ...

Việc chuyển đổi này không chỉ bắt nguồn từ nhận thức của doanh nghiệp, mà còn do sức ép của thị trường. Người dân ngày càng ý thức được việc cấp thiết phải bảo vệ môi trường sống nên việc sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường trong thời gian gần đây đang có chiều hướng tăng mạnh. Nhiều người tiêu dùng sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các thương hiệu có cam kết “xanh” và “sạch”. Các sản phẩm trên cần được nhân rộng để tiến tới sản xuất xanh, sạch, giảm thiểu thiên tai hướng tới phát triển bền vững.

Công nghệ môi trường:

Công nghệ môi trường, còn được biết đến là công nghệ “xanh” hay công nghệ “sạch”, là việc áp dụng khoa học môi trường vào việc phát triển các công nghệ nhằm mục tiêu kiểm soát và giảm tác động tiêu cực mà con người gây ra cho môi trường trong quá trình tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên. Một số ví dụ điển hình của công nghệ môi trường có thể kể đến là năng lượng tái tạo, các phương tiện chạy bằng điện, máy khử muối trong nước. Trên thế giới, rất nhiều quốc gia đang chủ động tiên phong trong việc phát triển công nghệ môi trường như Canada, CHLB Đức, Nhật Bản...

Tại Việt Nam, Quyết định 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/5/2017 ban hành kế hoạch hành động Quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đã chỉ rõ quan điểm khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất và cần chú trọng phát triển công nghệ môi trường, công nghệ sạch, công nghệ năng

lượng mới. Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường cũng quy định về các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường sẽ được ưu đãi và hỗ trợ theo Luật.

Hộp 4: Canada – Quốc gia đi đầu trong phát triển công nghệ môi trường

Năm 1997 Bộ môi trường Canada, nay là Bộ môi trường và biến đổi khí hậu Canada, đã thành lập Chương trình Đánh giá công nghệ môi trường nhằm hỗ trợ việc phát triển các công nghệ môi trường sáng tạo để đáp ứng được các ưu tiên và các quy định ngày càng cao về môi trường. Chương trình đánh giá này đặt mục tiêu nhằm (1) cung cấp một quy trình đánh giá tin cậy để xác minh các công bố thực hiện môi trường liên quan đến công nghệ và quy trình công nghệ; (2) cung cấp một cơ chế xác minh của bên thứ ba về tuyên bố thực hiện môi trường của các công nghệ để tạo điều kiện cho việc thương mại hóa các công nghệ đó thành công; và (3) đảm bảo rằng các tuyên bố thực hiện môi trường là hợp lệ, đáng tin cậy và được hỗ trợ bởi các thông tin và dữ liệu chất lượng cao, độc lập.

Sau khi xác định cụ thể những vấn đề môi trường cần ưu tiên bao gồm (1) ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm; (2) Giảm thiểu và giám sát khí nhà kính; (3) Quản lý chất thải; (4) Bảo vệ sức khoẻ con người có liên quan đến môi trường; (5) Hiệu quả năng lượng; (6) Phục hồi các địa điểm khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên, Chính phủ Canada đã triển khai các chương trình khác nhau nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển công nghệ môi trường tương ứng với các vấn đề ưu tiên trên. Cụ thể, Chương trình Khung của Canada về Tăng trưởng sạch và Biến đổi khí hậu 2016 (The Pan -Canadian Framework on Clean Growth and Climate Change) với mục tiêu phát triển kinh tế đồng thời giảm phát thải đã xác định việc đầu tư vào công nghệ sạch là một trong bốn trụ cột chính. Tiếp theo, để khuyến khích việc sử dụng năng lượng tái tạo hiệu quả, Canada đã xây dựng chương trình tài trợ cho các dự án triển khai công nghệ sạch và lưới điện thông minh (Smart Grid Program 2018), chương trình tài trợ vốn cho các đổi mới sạch (Canada Innovation Program 2012), phát triển Quỹ tài trợ cho công nghệ mới sạch.

Việc thực hiện các chương trình trên đã mang đến một số kết quả tích cực nhất định cho Canada trong lĩnh vực phát triển công nghệ môi trường. Cụ thể, Chương trình Đánh giá Công nghệ môi trường đã tăng uy tín của nhà cung cấp và niềm tin của người mua về công nghệ môi trường của Canada bằng việc cung cấp trên thị trường những công nghệ môi trường đảm bảo đạt kết quả môi trường như đã công bố. Hơn nữa, Chương trình còn giúp tăng cường tiếp thu các công nghệ môi trường sáng tạo ở Canada và giúp nâng cao kiến thức và kỹ năng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tiếp thu công nghệ môi trường. Bên cạnh đó, thông qua Chương trình Khung về Môi trường và Biến đổi khí hậu, các công ty Canada đã phát triển và xây dựng các giải pháp công nghệ sạch trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, nhằm góp phần cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên, đáp ứng được các mục tiêu môi trường và tăng khả năng cạnh tranh toàn cầu.

2. Lợi ích của doanh nghiệp khi áp dụng mô hình kinh doanh bền vững

Theo Báo cáo “Kinh doanh tốt hơn, Thế giới tốt hơn” của Ủy ban Kinh doanh và Phát triển bền vững (2017), đến năm 2030, những cơ hội kinh doanh bền vững nhằm thực hiện các mục tiêu toàn cầu có thể tạo ra một thị trường kinh doanh trị giá ít nhất 12.000 tỷ USD, tạo thêm 380 triệu việc làm toàn cầu, trong đó có khoảng gần 90% là ở các nước đang phát triển, mở ra rất nhiều cơ hội tăng trưởng cho các doanh nghiệp nếu biết nắm bắt thời cơ và đón đầu xu hướng kinh doanh bền vững. Dưới đây là những lợi ích chủ yếu mà doanh nghiệp có được khi áp dụng mô hình kinh doanh bền vững:

2.1. Nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín của doanh nghiệp

Thế giới đang phát triển nhanh chóng nhờ vào nỗ lực cải cách, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, nhưng lại đang đối mặt với nhiều vấn đề như gia tăng khoảng cách giàu nghèo, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế quá nhanh, quá nóng được coi là một trong những nguyên nhân của tình trạng này. Vì vậy, tăng trưởng thịnh vượng đi đôi với bền vững về môi trường, hòa nhập xã hội là những trụ cột chính của các quốc gia phát triển và đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Được công nhận là "doanh nghiệp bền vững" thông qua việc qua việc thể hiện doanh nghiệp mình là một doanh nghiệp tôn trọng không chỉ yếu tố kinh tế mà cả yếu tố môi trường và trách nhiệm xã hội sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao uy tín, khẳng định giá trị thương hiệu và mở ra những cơ hội kinh doanh mới, gia tăng lòng tin của đối tác, nhà đầu tư và cổ đông. Song song đó, doanh nghiệp sẽ dễ dàng thuyết phục được người lao động và các tổ chức tín dụng hơn, có lợi thế hơn trong việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trên thị trường lao động cũng như nguồn vốn cần thiết để mở rộng kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần vào việc phát triển kinh tế xanh.

2.2. Khai thác hiệu quả tài nguyên, nâng cao năng suất và giảm chi phí

Các doanh nghiệp theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững thường đầu tư nhiều trong công đoạn thiết kế, xây dựng chiến lược, định hướng sản phẩm. Vì vậy mà trên thực tế, về lâu dài, việc áp dụng mô hình phát triển bền vững thường sẽ giúp doanh nghiệp khai thác hiệu quả tài nguyên, sử dụng năng lượng hợp lý, hướng đến nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Điều này giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất của nhân viên, nâng cao hiệu suất của các yếu tố đầu vào, qua đó tối ưu hóa chi phí, hạn chế những yếu tố mang tính hệ thống của vấn đề bảo vệ môi trường và nhiều vấn đề xã hội tác động đến doanh nghiệp.

2.3. Nâng cao nhận thức và khả năng tuân thủ, thúc đẩy hành vi kinh doanh có trách nhiệm của doanh nghiệp

Đối mặt với vấn đề biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên năng lượng và tác động môi trường đang ngày càng trở nên vô cùng đáng quan ngại, nhiều quốc gia đã ban hành ngày càng nhiều các quy định về bảo vệ môi trường. Gắn kết phát triển bền vững vào hoạt động kinh doanh ngay từ đầu sẽ giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc tuân thủ những quy định đang liên tục thay đổi và ngày càng chặt chẽ, giúp các doanh nghiệp hội nhập được vào thị trường thế giới, dễ dàng hơn trong việc tìm được tiếng nói chung với người tiêu dùng và nhà cung cấp trên toàn cầu. Do đó, việc tuân thủ luật lệ và các quy định sẽ được thực hiện từ chính ý thức chủ động của doanh nghiệp chứ không còn là những quy định mang tính hành chính, hình thức nữa. Điều này giúp doanh nghiệp chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về kinh doanh có trách nhiệm từ nhà mua, từ thị trường, từ cộng đồng xã hội.

III. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP KINH DOANH BỀN VỮNG

1. Thực trạng chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bền vững

Để thúc đẩy phát triển bền vững, thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ phát triển các mô hình kinh doanh bền vững, bao trùm, bảo vệ môi trường. Cụ thể:

1.1. Các chính sách hỗ trợ từ nguồn NSNN cho tăng trưởng xanh để bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững

Ngày 25/9/2012, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp đó, ngày 20/3/2014, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020. Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ngày 20/10/2015, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 2183/QĐ-BTC về kế hoạch hành động của ngành Tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020.

Kế hoạch này đặt ra các mục tiêu cụ thể về xây dựng, hoàn thiện các chính sách tài chính (chính sách thu, chi, xã hội, cam kết quốc tế) liên quan đến thúc đẩy thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Trong đó, đối với lĩnh vực chi NSNN: (i) Việc mua sắm sử dụng nguồn NSNN phải ưu tiên hàng hóa dán nhãn sinh thái, có khả năng tái chế; (ii) Ưu tiên bố trí kinh phí cho các hoạt động có liên quan đến bảo vệ môi trường, thúc đẩy tăng trưởng xanh, các dự án đầu tư công đáp ứng tiêu chuẩn kinh tế xanh theo cơ cấu ngành nghề, tiêu chuẩn sử dụng năng lượng, nguyên vật

liệu, thiết kế thích hợp điều kiện sinh thái, tính đến tác động của biến đổi khí hậu; (iii) Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách chi ngân sách cho các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến bảo vệ môi trường theo hướng tập trung nguồn lực cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả.

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị, từ năm 2006, ngân sách cho bảo vệ môi trường đã được bố trí thành một nguồn riêng (chi sự nghiệp môi trường) với quy mô không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách nhà nước (NSNN) và tỷ lệ này được điều chỉnh tăng dần theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, nguồn NSNN này mục tiêu chi cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án trong lĩnh vực môi trường, không dành cho hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các mô hình kinh doanh bền vững, bao trùm, bảo vệ môi trường.

1.2. Phát triển tín dụng xanh từ các ngân hàng thương mại

Để tạo điều kiện cho doanh nghiệp huy động vốn đầu tư vào các dự án môi trường, Ngân hàng Nhà nước cũng đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020; Quyết định 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam. Trong đó, đã nêu rõ nhiệm vụ thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh nhằm khuyến khích hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường và xã hội; tập trung ưu tiên cấp tín dụng xanh cho các ngành kinh tế thực hiện bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; sử dụng các thành tựu khoa học tiên tiến; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sử dụng công nghệ, thiết bị thân thiện với môi trường, sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường.

Như vậy, khuôn khổ cho tài chính xanh ở Việt Nam đang dần hình thành và hệ thống tài chính đã có những tham gia tích cực vào chiến dịch xanh hóa nền kinh tế. Khảo sát về áp dụng tín dụng xanh trong ngành ngân hàng của NHNN cho thấy có 19 tổ chức tín dụng xây dựng chiến lược quản lý rủi ro môi trường xã hội, trong đó có 13 tổ chức tín dụng tích hợp nội dung quản lý rủi ro môi trường xã hội vào quy trình hoạt động tín dụng xanh, 10 tổ chức tín dụng đã xây dựng được sản phẩm tín dụng ngân hàng cho tín dụng xanh, 17 tổ chức tín dụng đã sử dụng sổ tay đánh giá rủi ro môi trường xã hội cho 10 ngành kinh tế.

Số lượng doanh nghiệp tiếp cận tín dụng xanh trong những năm gần đây cũng có dấu hiệu khả quan. Tính đến quý I/2019, đã có 20 tổ chức tín dụng cho vay tín dụng xanh với dư nợ 242.000 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2018, trong đó cho vay trung dài hạn xấp xỉ 188.000 tỷ đồng, cho vay ngắn hạn là 54.000 tỷ đồng. Đối tượng

cho vay chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn là 131.000 tỷ đồng, cho vay lĩnh vực quản lý bền vững đô thị là 31.000 tỷ đồng, cho vay lâm nghiệp bền vững là 13.600 tỷ đồng, cho vay năng lượng tái tạo mới đạt trên 8.000 tỷ đồng. Cũng tính đến hết tháng 3/2019, dư nợ tín dụng đánh giá theo rủi ro môi trường xã hội đạt gần 314.000 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn là 138.000 tỷ đồng⁵.

1.3. Tiếp cận tín dụng từ Quỹ bảo vệ môi trường

Theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, chủ đầu tư các dự án thuộc Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi hỗ trợ sẽ được hưởng các ưu đãi về huy động vốn đầu tư từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, các Quỹ bảo vệ môi trường địa phương. Hiện nay, Việt Nam đã hình thành được hệ thống các quỹ bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương với 01 Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) và 44 Quỹ Bảo vệ môi trường địa phương với tổng nguồn vốn hoạt động đạt hơn 3.000 tỷ đồng.

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ có điều lệ 1000 tỷ đồng để thực hiện chức năng cho vay lãi suất ưu đãi, tài trợ, hỗ trợ lãi suất các các chương trình, dự án các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu không nằm trong kế hoạch ngân sách trong phạm vi toàn quốc. Về chính sách vay ưu đãi, chủ đầu tư các dự án được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước, tổng mức vay vốn không quá 70-80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn.

Lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí lựa chọn cho vay ưu đãi của Quỹ Bảo vệ môi trường gồm:

(i) Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500m³ nước thải trở lên trong một ngày đêm đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.

(ii) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề.

(iii) Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung.

(iv) Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại.

(v) Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.

⁵ Thông tin tại Hội thảo “Tài chính xanh tại Việt Nam” do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phối hợp với Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tổ chức tại Hà Nội ngày 13/9/2019

(vi) Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

(vii) Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường dán nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận.

(viii) Quan trắc môi trường.

Lĩnh vực ưu tiên tài trợ của Quỹ bao gồm:

(i) Xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra;

(ii) Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác;

(iii) Hoạt động phổ biến, tuyên truyền về quản lý, khai thác tài nguyên và môi trường biển và hải đảo, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ môi trường;

(iv) Các chương trình, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

(v) Tổ chức, hỗ trợ trao các giải thưởng về môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn vinh các tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

(vi) Các dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tính đến 31/12/2018, trong tổng vốn đã sử dụng của Quỹ, hoạt động cho vay chiếm 76%, tài trợ chiếm 4%, hỗ trợ giá điện gió 10%, trợ giá sản phẩm dự án theo cơ chế phát triển sạch (CDM), không có hoạt động hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Cụ thể, Quỹ đã tài trợ 183 Dự án trên 32 tỉnh, thành phố với số tiền trên 91 tỷ đồng; cho vay 294 Dự án trên 54 tỉnh, thành phố với số tiền trên 2.522 tỷ đồng.

Như vậy, sau 8 năm hoạt động từ khi thành lập theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ, Quỹ Bảo vệ môi trường tuy đạt được một số kết quả nhưng số lượng doanh nghiệp tiếp cận còn tương đối hạn chế.

1.4. Phát triển sản phẩm tài chính xanh

Để huy động vốn cho các dự án kinh tế gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường (dự án xanh), thị trường vốn xanh và các sản phẩm tài chính xanh cũng đã được phát triển trong thời gian vừa qua, cụ thể như sau:

- Phát triển sản phẩm trái phiếu doanh nghiệp xanh: Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018 quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp,

trong đó quy định TPDN xanh được phát hành để huy động vốn cho các dự án bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Nghị định cũng quy định đầy đủ các nguyên tắc phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh theo thông lệ quốc tế.

- Yêu cầu công ty đại chúng công bố về các tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty tại báo cáo thường niên, quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, Bộ Tài chính (đại diện là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) đã tổ chức các Cuộc bình chọn Báo cáo thường niên và trao Giải thưởng Báo cáo phát triển bền vững từ năm 2013 đến nay; công bố Chỉ số Bền vững Việt Nam (VNSI) theo Bộ tiêu chuẩn của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) và Bộ nguyên tắc quản trị công ty của OECD về Môi trường - Xã hội - Quản trị (ESG) nhằm nâng cao nhận thức đầu tư và phát triển bền vững, tăng cường minh bạch thông tin trên thị trường.

Tuy nhiên, thực tiễn ở Việt Nam do quy mô thị trường chứng khoán còn hạn chế, thị trường trái phiếu tuy đã có bước phát triển trong thời gian qua nhưng quy mô còn nhỏ, đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp; các tổ chức định mức tín nhiệm chưa phát triển. Vì vậy, công cụ tài chính xanh cũng chưa thực sự phát triển ở Việt Nam.

1.5. Chính sách ưu đãi về thuế, phí, đất đai cho các dự án tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường

Theo Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng.

Ngoài ra, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 cũng đã có các quy định miễn thuế với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường (Điều 16) và xác định rõ nguyên tắc định hướng xây dựng biểu thuế suất trong đó dành ưu đãi đặc biệt với hàng hóa liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường (Điều 10).

Về lệ phí trước bạ, Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ quy định miễn lệ phí trước bạ, cụ thể: (i) Nhà, đất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động này; (ii) Nhà, đất của cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật.

1.6. Chính sách về hỗ trợ kinh doanh bao trùm

Nhìn chung tại Việt Nam hiện nay, chưa có chính sách hay Chương trình, hoạt động hỗ trợ phát triển mô hình kinh doanh bao trùm, mà có sự giao thoa ở một số chính sách liên quan đến doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp sử dụng nhiều người khuyết tật, v.v... vì đa phần người nghèo, người lao động tại các doanh nghiệp xã hội là người yếu thế, người có thu nhập thấp.

Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp hiện mới đưa ra các quy định để phân biệt và ghi nhận loại hình doanh nghiệp xã hội, quy định cơ chế để các doanh nghiệp xã hội nhận viện trợ, tài trợ.

Điều 34 Luật Người khuyết tật quy định “Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hỗ trợ cải tạo điều kiện, môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh; được ưu tiên cho thuê đất, mặt bằng, mặt nước và miễn, giảm tiền thuê đất, mặt bằng, mặt nước phục vụ sản xuất, kinh doanh theo tỷ lệ lao động là người khuyết tật, mức độ khuyết tật của người lao động và quy mô doanh nghiệp”.

Tuy nhiên, theo Báo cáo nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện các quy định của Bộ Luật Lao động và các văn bản có liên quan về lao động là người khuyết tật năm 2018 của Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật Việt Nam, nhìn chung, các cơ sở sản xuất kinh doanh còn khó khăn trong việc tiếp cận các chính sách ưu đãi khi sử dụng lao động là người khuyết tật, chưa tiếp cận được chính sách ưu đãi, điển hình như: (i) chính sách hỗ trợ kinh phí cải tạo điều kiện, môi trường làm việc phù hợp với người khuyết tật; (ii) chính sách ưu tiên cho thuê đất, mặt bằng phục vụ sản xuất kinh doanh; (iii) doanh nghiệp gặp phải nhiều phiền phức khi thực hiện quy định như không sử dụng lao động là người khuyết tật suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm,...do vậy, trên thực tế rất ít doanh nghiệp nhận lao động là người khuyết tật vào làm việc.

Như vậy, nhìn chung, các mô hình kinh doanh bao trùm hiện nay chưa có chính sách, hoạt động hỗ trợ chính thức từ nhà nước.

1.7. Một số Chương trình, Dự án liên quan

a) Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Chương trình được xây dựng theo hướng tiếp cận vòng đời sản phẩm, đẩy mạnh liên kết trong các khâu từ khai thác tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu đến sản xuất, phân phối, tiêu dùng và thải bỏ, chú trọng sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì, tái sử dụng và tái chế trong các công đoạn của vòng đời sản phẩm; coi trọng đổi mới,

sáng tạo, ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường, cải tiến thiết bị, quy trình quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu, giảm thiểu phát sinh chất thải, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng sản phẩm được sản xuất trong nước.

Chương trình đưa ra 14 nhóm nhiệm vụ chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững và giao nhiệm vụ cho các Bộ, cơ quan, địa phương để triển khai các nhiệm vụ theo phụ lục được phê duyệt tại Quyết định.

b) Chiến lược Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020” (Chiến lược SXSH) được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2009.

Chiến lược đã xác định mục tiêu “*Sản xuất sạch hơn được áp dụng rộng rãi tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững*”. Sau hơn 10 năm thực hiện, Chiến lược SXSH đã được triển khai trên khắp cả nước, trong đó có nhiều tỉnh, thành phố đã ban hành kế hoạch, chương trình triển khai Chiến lược SXSH.

Trong thời gian thực hiện, Bộ Công Thương đã xây dựng và ban hành trên 20 hướng dẫn kỹ thuật về SXSH cho các ngành dệt, giấy, tinh bột sắn, bia, mạ điện, đúc, xi măng, tấm lợp, sơn, dứa, NPK..., và đang tiếp tục hoàn thiện các hướng dẫn kỹ thuật về SXSH cho các ngành khác như chế biến thủy sản, mây tre lá, nhựa tái chế, đường... Song song đó, Bộ cũng đã phối hợp với các tỉnh, các tổ chức tư vấn tiến hành tư vấn kỹ thuật dưới dạng đánh giá nhanh cho trên 400 các cơ sở sản xuất, đánh giá chi tiết cho hơn 100 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Trong đó, 2/3 số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất này đã được nhận hỗ trợ đầu tư.

Các hoạt động nâng cao năng lực đã được Bộ Công Thương triển khai sâu rộng tại khắp các tỉnh, thành trong cả nước với 60 hội thảo giới thiệu về SXSH cho 4.000 lượt người tham dự, 120 hội thảo tập huấn chuyên sâu về SXSH đã được tổ chức cho gần 2.300 học viên từ các địa phương, doanh nghiệp trên cả nước. Để các địa phương, doanh nghiệp có thể tự chủ động tiếp cận SXSH, Bộ Công Thương ngay từ đầu đã rất chú trọng đến việc xây dựng mạng lưới hỗ trợ SXSH. Thông qua hệ thống các trung tâm khuyến công, hỗ trợ phát triển công nghiệp, xúc tiến thương mại, tiết kiệm năng lượng, đến nay, một mạng lưới bao gồm gần 50 các tổ chức có hoạt động hỗ trợ về SXSH đã được hình thành trên khắp cả nước. Trong đó, gần 400 cán bộ của các Sở Công thương đã được đào tạo chuyên sâu về SXSH nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ nòng cốt cho các hoạt động tư vấn, hướng dẫn thực hiện sản xuất sạch hơn tại các doanh nghiệp.

Thông qua các hoạt động này, các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất đã nhận thức rõ hơn và chủ động áp dụng các giải pháp về sản xuất sạch hơn nhằm giảm mức

phát sinh chất thải, tiêu thụ nguyên vật liệu, năng lượng và nước, tiết kiệm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp. Qua đó, các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất đã dần chủ động thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Ngoài ra, các hoạt động của Chiến lược trong giai đoạn này còn có nhiều thuận lợi khi được lồng ghép thực hiện với các chương trình khác như Chương trình khuyến công quốc gia, chương trình sản xuất và tiêu dùng bền vững, chương trình tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng hiệu quả...

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện Chiến lược cũng gặp rất nhiều khó khăn, trong đó các khó khăn lớn nhất là nguồn kinh phí từ Trung ương cũng như địa phương còn rất hạn hẹp; nhân sự chuyên trách triển khai thực hiện hoạt động sản xuất sạch hơn thực sự chưa đáp ứng tốt được yêu cầu về trình độ, năng lực và phương tiện làm việc và biến động khá nhiều. Chuyên gia tư vấn về sản xuất sạch hơn còn hạn chế về số lượng và chất lượng. Những khó khăn này sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến việc đạt được các mục tiêu cụ thể của Chiến lược.

c) Dự án “Triển khai sáng kiến khu công nghiệp sinh thái hướng tới mô hình khu công nghiệp bền vững ở Việt Nam” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) thực hiện từ năm 2014 đến năm 2019.

Dự án được thực hiện thí điểm tại các KCN Khánh Phú và Gián Khâu (tại Ninh Bình); KCN Hòa Khánh (TP. Đà Nẵng) và KCN Trà Nóc 1 & 2 (Cần Thơ).

Mục tiêu của Dự án là giúp hỗ trợ các doanh nghiệp trong các KCN tận dụng tối đa đầu vào nguyên liệu thô, sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, sử dụng tiết kiệm nước cũng như đảm bảo an toàn về sử dụng hóa chất và quản lý nước thải thông qua việc hỗ trợ cung cấp cho các doanh nghiệp thông tin về chuyển giao công nghệ mới nhất và tư vấn các giải pháp sản xuất sạch hơn.

Các hoạt động hướng đến kinh tế tuần hoàn trong Khu Công nghiệp sinh thái như: quản lý nước, quản lý chất thải; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ bền vững, tạo ra các chuỗi cung ứng bền vững, tiết kiệm năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo; đổi mới quá trình sản xuất (mô hình Rs): tư duy lại, giảm thiểu, tái thiết kế, tái sử dụng, tân trang, tái sản xuất, tái chế.

Kết quả là, sau 5 năm triển khai dự án, đã có 3 KCN sinh thái được áp dụng với 402 giải pháp tại 72 doanh nghiệp. Các giải pháp này đã đem lại các lợi ích kỹ thuật và lợi ích môi trường rõ rệt cho 72 doanh nghiệp tham gia. Cụ thể, lũy kế tác động của dự án sau 5 năm thực hiện như tiết kiệm 8.814 tấn nguyên vật liệu/năm; tiết kiệm điện 37.546.636 kWh/năm; tiết kiệm nhiên liệu than 15.323 tấn than/năm;

giảm tiêu thụ nước 856.208 m³ nước/năm; giảm tiêu thụ hóa chất 31,8 tấn/năm; giảm chất thải rắn 9.339 tấn/năm; giảm thải CO₂ 61.127 tấn/năm⁶;...

Hiện nay, chính sách về khu công nghiệp sinh thái đã được quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. Trong đó Điều 43 quy định về ưu đãi đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái, cụ thể có các ưu đãi như sau:

(i) Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hoạt động cộng sinh công nghiệp được Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế chứng nhận là doanh nghiệp sinh thái trong khu công nghiệp.

(ii) Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và các giải pháp cộng sinh công nghiệp.

(iii) Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình xúc tiến đầu tư do các cơ quan nhà nước tổ chức, quản lý.

(iv) Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên cung cấp thông tin liên quan về thị trường công nghệ, khả năng hợp tác để thực hiện cộng sinh công nghiệp trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

d) Chương trình “Vay vốn không lãi suất - Trả vốn từ thiện cho cộng đồng” dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tổ chức Thrive Hà Nội

Thrive Hà Nội là chương trình được tài trợ bởi Tổ chức Thrive Hoa Kỳ, triển khai bởi Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (CEDS), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm giúp doanh nghiệp phát triển, tạo thêm việc làm mới và tạo những tác động xã hội tích cực. Thrive hỗ trợ doanh nghiệp có yếu tố người khuyết tật (có chủ doanh nghiệp là người khuyết tật hoặc có phần lớn lao động trong doanh nghiệp là người khuyết tật) vừa và nhỏ vay vốn không lãi suất với số vốn tối đa là 6000\$ (tương đương khoảng 120 triệu VND), để mua trang thiết bị, máy móc phát triển doanh nghiệp. Các doanh nghiệp không phải trả lại tiền mặt cho dự án mà sẽ trả tiền vốn vay đó cho cộng đồng bằng cách giúp đỡ các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội gồm có người nghèo, người khuyết tật, người già neo

⁶ Nguồn: Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

đơn, trẻ mồ côi hay gia đình thương binh, liệt sĩ qua hình thức trao tặng sản phẩm hoặc đào tạo nghề cho các đối tượng đó.

Doanh nghiệp muốn vay vốn phải là doanh nghiệp có yếu tố người khuyết tật (có chủ doanh nghiệp là người khuyết tật hoặc có phần lớn lao động trong doanh nghiệp là người khuyết tật), là doanh nghiệp vừa và nhỏ (có từ 2 - 30 lao động), nằm trên địa bàn Hà Nội và các vùng lân cận trong (< 70 km), đã hoạt động ít nhất 1 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ, cần vốn vay Thriive để mua trang thiết bị, máy móc đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo thêm việc làm mới và người đăng ký tham gia chương trình phải là chủ sở hữu chính và nắm quyền quyết định trong doanh nghiệp.

Khi nộp hồ sơ vay vốn, doanh nghiệp cần có kế hoạch hoàn trả vốn vay trong vòng 2 năm tham gia chương trình, dưới hình thức đào tạo nghề trong lĩnh vực của doanh nghiệp cho các đối tượng yếu thế (người khuyết tật, người nghèo,..) chưa có việc làm và đảm bảo học viên tìm được việc làm sau khi kết thúc khóa học hoặc trao tặng sản phẩm, dịch vụ do chính doanh nghiệp sản xuất, có ý nghĩa giảm nghèo cho đối tượng yếu thế: người nghèo, người khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn.

Hoạt động tại Việt Nam từ năm 2005, đến nay dự án Dự án Thriive đã cho 150 doanh nghiệp vay vốn, mỗi doanh nghiệp vay vốn từ 50 triệu đồng đến 120 triệu đồng không tính lãi suất, giúp được hơn 122.000 người được hưởng lợi từ dự án.

Ngoài một số chương trình tiêu biểu trên, Đề án liệt kê danh sách một số chính sách, chương trình hiện nay liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường tại Việt Nam tại Phụ lục 1 đính kèm.

2. Một số tồn tại, khó khăn khi phát triển mô hình kinh doanh bền vững

Việc xây dựng các mô hình kinh doanh bền vững là rất cần thiết, góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức cho cộng đồng doanh nghiệp, hướng tới trách nhiệm xã hội, chủ động trong hoạt động sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường. Mô hình kinh doanh bền vững, sản xuất sạch hơn và công nghệ môi trường đang trở thành xu thế tất yếu trong thời đại ngày nay. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam đã từng bước ý thức được xu thế này và dần dần đã có những bước chuyển biến cơ bản về cả nhận thức và hành động. Tuy nhiên, quá trình triển khai của các doanh nghiệp này cũng gặp không ít khó khăn, trở ngại do thiếu vốn, thiếu thông tin, cơ chế và năng lực quản trị thấp...

2.1. Nhận thức của doanh nghiệp còn hạn chế, thiếu năng lực quản trị và tầm nhìn chiến lược cần thiết

Đối với tất cả các loại hình kinh doanh, từ các công ty sản xuất công nghiệp truyền thống đến các nhà cung cấp dịch vụ, việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa đều gây ra chất thải năng lượng hay chất thải vật liệu. Mặc dù việc quản lý chất thải một cách hiệu quả có thể giúp phát sinh lợi nhuận nhưng nó đòi hỏi một sự thay đổi cơ

bản trong cách xử lý chất thải. Trong hầu hết các trường hợp, giai đoạn cuối trong vòng đời sản phẩm cần được xử lý khá phức tạp và tiêu tốn rất nhiều chi phí cho hầu hết các công ty. Do đó, mặc dù các chất thải hoặc các sản phẩm phụ đi kèm vẫn còn giá trị sử dụng nhưng do việc tái chế tốn nhiều chi phí nên doanh nghiệp vẫn thải loại chúng mà không xem xét tác động của họ đối với môi trường hay xã hội.

Ngoài ra, mặc dù các công ty đang dần thay đổi nhận thức về cách thức và mô hình kinh doanh trong bối cảnh mới, nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn chưa thể hình dung được những gì sẽ xảy ra trong tương lai nên quá trình chuyển đổi mô hình kinh doanh vẫn diễn ra hết sức chậm chạp, chủ yếu vẫn gắn liền với những mô hình kinh doanh truyền thống. Sự thiếu và yếu trong năng lực quản trị lẫn tầm nhìn chiến lược là một trong những rào cản của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong việc xây dựng và áp dụng mô hình kinh doanh bền vững.

2.1. Thiếu vốn đầu tư

Một trong những khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân là nguồn vốn hạn chế và khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ tài chính còn nhiều trở ngại. Sự thay thế các nguồn lực bằng năng lượng tái tạo và việc tích hợp các quá trình tự nhiên vào mô hình kinh doanh là các quy trình không thể đạt được trong một khoảng thời gian ngắn và đòi hỏi vốn đầu tư nhiều. Giống như tất cả các khoản đầu tư có kỳ hạn dài, lợi nhuận trên các khoản đầu tư này không phải lúc nào cũng hiển thị ngay lập tức, vì chúng bao gồm các thay đổi trong toàn bộ hệ sinh thái. Do đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân ít có khả năng theo đuổi được các mục tiêu chiến lược mang tính dài hạn như thế này. Hậu quả là việc đầu tư dài hạn như sử dụng năng lượng tái tạo hoặc điều chỉnh quy trình để giảm tác động đến môi trường vẫn chỉ được đánh giá dựa trên giá trị kinh tế thay vì tác động của chúng đối với khí hậu hoặc xã hội. Ngoài ra, do chi phí đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) rất cao và chỉ mang lại lợi ích trong dài hạn nên với phần lớn các doanh nghiệp, công nghệ hiệu quả hơn thường bị bỏ qua và vật liệu giá rẻ và các nguồn năng lượng gây hại cho môi trường vẫn được ưa chuộng sử dụng hơn để phục vụ các mục tiêu ngắn hạn trước mắt.

2.3. Thiếu thông tin kết nối, công cụ đo lường, công nhận và chưa có hệ sinh thái kinh doanh bền vững

Hiện nay, Việt Nam chưa có cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, bao trùm, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Vì vậy, các bên liên quan như khách hàng hoặc nhà đầu tư, đối tác kinh doanh đôi khi gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác.

Việc thiếu vắng cơ sở dữ liệu một phần là do chưa nhiều các công cụ, tổ chức tiến hành đo lường sự tác động tới môi trường, xã hội của doanh nghiệp. Việc thiếu

vắng các cơ chế, tổ chức uy tín công nhận cũng khiến các doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh bền vững chưa lan tỏa được rộng rãi trong cộng đồng.

Ngoài ra, để khuyến khích được các doanh nghiệp chuyển đổi, điều quan trọng là có một hệ sinh thái các đối tác liên quan có thể hỗ trợ, khuyến khích và phụ trợ cho doanh nghiệp chuyển đổi. Doanh nghiệp muốn phát triển mô hình kinh doanh bền vững thì cần một chuỗi giá trị bền vững, từ nguồn nguyên vật liệu, sản xuất, tiêu thụ, tái sử dụng, sửa chữa... cần phát triển và thiết kế hướng tới thân thiện môi trường, bao trùm. Trong một hệ sinh thái doanh nghiệp, sẽ cần mất nhiều thời gian để đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều tuân thủ một mức độ cụ thể về chất lượng, môi trường hoặc tính bền vững xã hội.

Trong khi đó, thực tế phần lớn các doanh nghiệp đi theo con đường riêng của họ mà không phối hợp được với các bên liên quan khi nói đến các hoạt động tái chế, tái sử dụng và sửa chữa. Một trong các nguyên nhân là do hiện nay, không có dữ liệu, không có điểm kết nối để các bên tìm kiếm đến nhau và thỏa thuận về khuôn khổ chung hoặc chưa có mạng lưới tư vấn về tiêu chuẩn trong ngành để định hướng các bên cùng tham gia. Điều này đã gây ra trở ngại trong việc khuyến khích các bên liên quan cùng đồng thuận và tham gia, khó có thể duy trì và tạo thành một chuỗi giá trị bền vững.

2.4. Chính sách và hiệu quả hỗ trợ còn hạn chế

Việt Nam đã có một số chính sách, chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, bảo vệ môi trường như phân tích ở trên. Tuy nhiên, những chính sách, chương trình còn chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nguồn lực cho các dự án về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững vẫn chủ yếu phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, nguồn ngân sách tập trung vào chi cho các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, nên nguồn lực để hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng các mô hình kinh doanh bền vững, bao trùm, công nghệ môi trường trong thời gian qua rất hạn chế, chưa có nhiều các hỗ trợ kỹ thuật, trực tiếp tới từng doanh nghiệp.

Một số Chương trình, Dự án mới dừng lại ở nâng cao nhận thức, đào tạo trên diện rộng chứ chưa đi sâu vào nhu cầu cụ thể, giải quyết được những khó khăn cụ thể của doanh nghiệp. Trong khi đó, để doanh nghiệp chuyển đổi, áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững thì cần có các hỗ trợ kỹ thuật, đồng hành cùng doanh nghiệp để giải quyết những vấn đề cụ thể.

Ngoài, những doanh nghiệp kinh doanh bền vững khi có sản phẩm, dịch vụ, mô hình mới cũng gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai thí điểm mà cần sự ủng hộ, bảo trợ, hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các hỗ trợ từ các Chương trình, Dự án của Chính phủ, cơ quan tài trợ tuy đã góp phần thúc đẩy nhanh hơn và thuận lợi hơn của các doanh nghiệp khi áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững nhưng số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ còn ít, chưa đủ với nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp; chưa tạo ra được hệ sinh thái, cộng đồng cho các doanh nghiệp phát triển theo hướng bền vững, trong khi để phát triển bền vững thì cần rất nhiều các bên liên quan tham gia.

3. Đề xuất kiến nghị cho Việt Nam

Qua phân tích kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn triển khai các mô hình kinh doanh bền vững ở Việt Nam nêu trên, Đề án kiến nghị các doanh nghiệp kinh doanh bền vững được hỗ trợ từ Chương trình bao gồm:

(i) Doanh nghiệp có dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, cụ thể: Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế mà trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm thiểu khai thác nguyên vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và loại bỏ các tác động tiêu cực tới môi trường.

(ii) Doanh nghiệp có dự án áp dụng mô hình kinh doanh bao trùm:

- Mô hình kinh doanh gắn với cải thiện khả năng tiếp cận với hàng hóa và dịch vụ cho những người có thu nhập thấp, người khuyết tật; hoặc giúp những người có thu nhập thấp, người khuyết tật có thu nhập hoặc cơ hội việc làm với tư cách là người sản xuất, nhà cung cấp, người phân phối hoặc nhân viên.

- Mô hình kinh doanh nông nghiệp tại các khu vực nông thôn, thân thiện môi trường.

(iii) Doanh nghiệp có dự án phát triển, ứng dụng công nghệ, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Các mô hình trên đều hướng tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững theo Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, cụ thể:

- Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới (cụ thể Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp).

- Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội (cụ thể Mục tiêu 10.2: Đến năm 2030, trao quyền và đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất

cả mọi người, không kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác).

- Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai (cụ thể Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác).

Chương trình này sẽ góp phần giải quyết được các vấn đề:

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng, đặc biệt của các doanh nghiệp để phát triển, ứng dụng, chuyển đổi sang sản xuất các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ hướng tới kinh doanh bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (gọi tắt là doanh nghiệp phát triển bền vững);

- Phát triển các công cụ đo lường, đánh giá, công nhận các doanh nghiệp kinh doanh bền vững;

- Tạo dựng được cơ sở dữ liệu, cộng đồng, phát triển hệ sinh thái các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững;

- Kêu gọi, bổ sung nguồn lực, triển khai các hỗ trợ trực tiếp, xây dựng các hỗ trợ điển hình để lan tỏa thông điệp hỗ trợ của Chính phủ, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển bền vững;

- Tạo cơ chế để Chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức liên quan phát triển, triển khai các sáng kiến hướng tới phát triển bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Quá trình nghiên cứu

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định 1362/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành nghiên cứu, xây dựng Đề án và Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành *Chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025*.

Để xây dựng Đề án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, thu thập thông tin từ các cơ quan, tổ chức liên quan như Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Tổ chức phát triển quốc tế Đức (GIZ), Thriive Hà Nội, ...

Ngày....., Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số/BKHĐT gửi các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp đề nghị đóng góp ý kiến cho dự thảo Chương trình, đồng thời đăng tải công khai xin ý kiến các tổ chức, cá nhân trên Công thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư⁷. Trên cơ sở ý kiến, đề xuất của các cơ quan, đơn vị, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình.

2. Quá trình triển khai thí điểm

Đầu năm 2020, để triển khai hỗ trợ các doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP) triển khai sáng kiến “*Chỉ số khí hậu doanh nghiệp – CBI*”. Đây là một công cụ tự đánh giá dựa trên nền tảng web tại địa chỉ <http://cbi.undp.org.vn/> (cho các doanh nghiệp tại Việt Nam để kiểm tra mức độ tương thích của doanh nghiệp với các mục tiêu biến đổi khí hậu của Việt Nam trong các Đóng góp Quốc gia tự quyết định (NDC), cũng như các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDG). Mục tiêu của CBI bao gồm:

- Đánh giá hành động của khu vực tư nhân đối với chống biến đổi khí hậu;
- Khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân hành động chống biến đổi khí hậu;
- Phát triển những cơ hội hợp tác với khu vực tư nhân trong chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Tính đến tháng 10/2020, đã có 215 doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình CBI. Các doanh nghiệp đăng ký tham gia bao gồm một số công ty toàn cầu, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp lớn trong nước, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Chương trình đã từng bước xây dựng dữ liệu và cộng đồng các doanh nghiệp phát triển các mô hình kinh doanh bền vững. Đồng thời, có các hoạt động đào tạo, truyền thông, hỗ trợ kết nối và cùng doanh nghiệp triển khai các sáng kiến như: Đào tạo cho doanh nghiệp về trái phiếu xanh; kết nối doanh nghiệp có sản phẩm thân thiện môi trường với hệ thống phân phối; kết nối đối tác cho doanh nghiệp triển khai sáng kiến “Xe điện chia sẻ”;...

⁷ Tính đến ngày .../.../2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được ý kiến của .../... Bộ, hiện còn một số Cơ quan ... chưa có ý kiến.

Từ hoạt động thí điểm hỗ trợ các doanh nghiệp có mô hình kinh doanh bền vững qua Chương trình CBI, có thể thấy các hoạt động hỗ trợ cần thiết kế và triển khai theo nhu cầu từng doanh nghiệp để có hiệu quả tốt hơn do các doanh nghiệp ở các lĩnh vực, ở quy mô khác nhau sẽ có nhu cầu hỗ trợ khác nhau. Tuy nhiên, có điểm chung là hầu hết các doanh nghiệp tham gia Chương trình CBI đều có nhu cầu đào tạo về cách thức triển khai thực hiện mô hình kinh doanh bền vững, bảo vệ môi trường, bao trùm; nhu cầu hướng dẫn về kỹ thuật và tài chính; tiếp nhận các thông tin truyền thông về chính sách có liên quan đến sản xuất, kinh doanh bền vững, bao trùm cũng như được đánh giá, công nhận nhằm hình thành một cộng đồng các doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

Những kinh nghiệm rút ra khi triển khai chương trình CBI cũng là cơ sở để Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất nội dung Chương trình này.

V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu Chương trình

1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân, đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Chính phủ về phát triển bền vững, bao trùm, bảo vệ môi trường.

Mục tiêu đến năm 2030, từng bước phát triển hệ sinh thái hỗ trợ các mô hình kinh doanh bền vững, huy động nguồn lực xã hội, thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân phát triển bền vững, đóng góp tích cực trong việc tạo công ăn việc làm, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2021-2025

a) Nâng cao nhận thức của cộng đồng; hỗ trợ được 15.000 doanh nghiệp phát triển, ứng dụng, chuyển đổi sang sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ hướng tới phát triển bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (gọi tắt là doanh nghiệp kinh doanh bền vững).

b) Phát triển các công cụ đo lường, đánh giá, công nhận các doanh nghiệp kinh doanh bền vững;

c) Tạo dựng được cơ sở dữ liệu, cộng đồng, phát triển hệ sinh thái các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bền vững;

d) Kêu gọi, bổ sung nguồn lực, triển khai các hỗ trợ trực tiếp, xây dựng các hỗ trợ điển hình để lan tỏa thông điệp hỗ trợ của Chính phủ, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển bền vững;

đ) Tạo cơ chế để Chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức liên quan phát triển, triển khai các sáng kiến hướng tới phát triển bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Phạm vi và đối tượng

Chương trình triển khai trong giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khu vực tư nhân trên phạm vi toàn quốc, cụ thể như sau:

a) Các doanh nghiệp kinh doanh bền vững, bao gồm:

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án áp dụng mô hình kinh doanh bao trùm.

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án phát triển, ứng dụng công nghệ, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Các tổ chức thúc đẩy phát triển kinh doanh bền vững: là các tổ chức nhà nước và tư nhân đề xuất các giải pháp, công cụ, kế hoạch hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

3. Các hoạt động của Chương trình

Chương trình có 4 nhóm hoạt động, bao gồm: (i) truyền thông, nâng cao nhận thức; (ii) xây dựng dữ liệu, chia sẻ thông tin; (iii) các hoạt động hỗ trợ; (iv) hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá.

Các hoạt động cụ thể trong từng nhóm như sau:

3.1. Truyền thông, nâng cao nhận thức kinh doanh bền vững

a) Xây dựng tài liệu, tổ chức phổ biến thông tin, truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội về các mô hình kinh doanh bền vững nhằm nâng cao nhận thức của xã hội, cộng đồng doanh nghiệp.

b) Tổ chức hợp tác với các chuyên gia trong nước và quốc tế về các mô hình kinh doanh bền vững trên thế giới nhằm chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức cho các doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Xây dựng dữ liệu, chia sẻ thông tin kinh doanh bền vững

a) Xây dựng nền tảng thông tin để phát triển cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo kết nối các tổ chức trong và ngoài nước chia sẻ thông tin, dữ liệu trên nền tảng số.

3.3. Hỗ trợ phát triển các giải pháp, công cụ đo lường, công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững

a) Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức hỗ trợ kinh doanh bền vững nghiên cứu, phát triển các giải pháp, công cụ nhằm đo lường, đánh giá và công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

b) Hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo nhằm phổ biến, truyền thông các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản a Điều này;

c) Hỗ trợ kết nối, thí điểm triển khai các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản a Điều này.

3.4. Hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh bền vững

Doanh nghiệp khu vực tư nhân được đánh giá và công nhận từ các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản 4.3.1 nêu trên được hỗ trợ hoàn thiện, thí điểm triển khai, hỗ trợ xây dựng và thí điểm triển khai mô hình kinh doanh bền vững:

a) Hỗ trợ đào tạo, tư vấn hoàn thiện chiến lược, thiết kế mô hình, phương án kinh doanh bền vững.

b) Hỗ trợ tư vấn tìm kiếm, đánh giá giải pháp công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh bền vững.

c) Hỗ trợ tư vấn thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đo lường chất lượng sản phẩm, dịch vụ kinh doanh bền vững.

d) Hỗ trợ xúc tiến thị trường, xúc tiến thương mại các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh bền vững.

đ) Hỗ trợ triển khai thí điểm các sản phẩm, dịch vụ mới về kinh doanh bền vững.

3.5. Hỗ trợ phát triển các công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững

a) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển các công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận thông tin về các chương trình, công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững.

c) Hỗ trợ đào tạo các doanh nghiệp nâng cao năng lực để tiếp cận các chương trình, công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững.

đ) Tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp với các nhà đầu tư cho kinh doanh bền vững.

3.6. Quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá

a) Thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Văn phòng triển khai Chương trình.

b) Xây dựng tài liệu hướng dẫn, quy trình triển khai Chương trình; Xây dựng khung đánh giá, giám sát Chương trình.

c) Đôn đốc, tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện Chương trình; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình và đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung nội dung, nhiệm vụ Chương trình trong trường hợp cần thiết.

4. Cách thức triển khai Chương trình

a) Hàng năm, Chương trình xây dựng kế hoạch hoạt động, tổ chức kêu gọi các tổ chức thúc đẩy phát triển kinh doanh bền vững gửi đề xuất triển khai, kèm thuyết minh và dự toán chi tiết.

b) Căn cứ trên các đề xuất, Chương trình tổ chức đánh giá, lựa chọn và giao nhiệm vụ cho các tổ chức thúc đẩy phát triển kinh doanh bền vững triển khai các hoạt động.

c) Các doanh nghiệp khu vực tư nhân muốn nhận hỗ trợ từ Chương trình phải được đánh giá, công nhận từ các giải pháp, công cụ đo lường, đánh giá và công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững theo Chương trình này.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn kinh phí đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia Chương trình; các nguồn tài chính hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các quỹ đầu tư trong nước, nước ngoài.

2. Nguyên tắc sử dụng ngân sách thực hiện Chương trình

a) Các hoạt động từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, các nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành; hoạt động từ ngân sách xã hội hóa áp dụng theo quy định của nhà tài trợ.

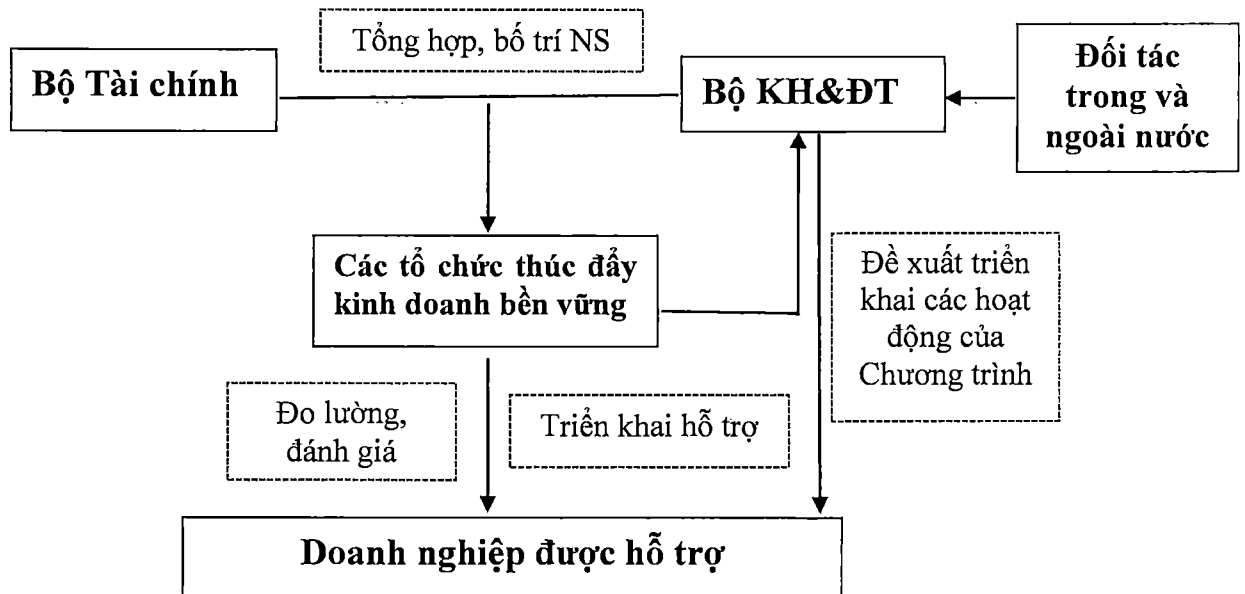
b) Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các hoạt động 3.1, 3.2 và 3.6; hỗ trợ một phần chi phí thực hiện hoạt động 3.3, 3.4 và 3.5

c) Doanh nghiệp đóng góp phần kinh phí còn lại để được tham gia hưởng lợi từ Chương trình.

d) Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện các hoạt động của Chương trình.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chương trình có sự tham gia của các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương và tổ chức hiệp hội. Cơ chế tổ chức thực hiện cụ thể như sau:



1. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm xây dựng, hướng dẫn trình tự thủ tục, cơ chế tổ chức thực hiện Chương trình và triển khai lựa chọn doanh nghiệp tham gia Chương trình gồm:

- Truyền thông, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về Chương trình;
- Tổ chức hướng dẫn, đánh giá, lựa chọn và giao nhiệm vụ cho các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững triển khai các hoạt động của Chương trình;
- Xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp hàng năm để thực hiện Chương trình;
- Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng dự toán và cân đối, bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện các hoạt động của Chương trình.
- Tổ chức triển khai giám sát, đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai thực hiện Chương trình.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Xem xét, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định này.

3. Trách nhiệm của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các hoạt động thúc đẩy kinh doanh bền vững sau khi được giao nhiệm vụ từ Chương trình; hướng dẫn doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình; công khai các thông tin hỗ trợ tại trang thông tin, cổng thông tin của cơ quan, đơn vị để doanh nghiệp biết, tham gia.

b) Quản lý, giám sát, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ đã giao cho đơn vị đơn vị hỗ trợ doanh nghiệp trực thuộc thực hiện; định kỳ trước 05/12 hàng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến độ thực hiện các hoạt động hỗ trợ quy định tại Quyết định này.

c) Xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch hàng năm hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định này gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để xem xét, bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính khả thi và hiệu quả triển khai Chương trình tại đơn vị mình./.

Phụ Lục 1 - Một số chính sách, chương trình hiện nay liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường tại Việt Nam

| Tên chính sách/chương trình | Năm ban hành | Nội dung chính của Chương trình/Chính sách |
|-----------------------------|--------------|---|
| Luật bảo vệ môi trường 2014 | 2014 | <p>Điều 151. Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; b) Xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, khu chôn lấp chất thải; c) Xây dựng trạm quan trắc môi trường; d) Xây dựng cơ sở công nghiệp môi trường, công trình bảo vệ môi trường phục vụ lợi ích công cộng; đ) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm thân thiện với môi trường; e) Chuyển đổi hoạt động của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. <p>Điều 152. Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ về bảo vệ môi trường</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường được hưởng ưu đãi và hỗ trợ. 2. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu tiên gồm: <ul style="list-style-type: none"> a) Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải; b) Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ thân thiện với môi trường và công nghệ khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; c) Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý chất thải, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm; cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; d) Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ kiểm soát ô nhiễm, quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường và công nghệ dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi môi trường; |

| Tên chính sách/chương trình | Năm ban hành | Nội dung chính của Chương trình/Chính sách |
|---|--------------|--|
| | | <p>đ) Nghiên cứu xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu;</p> <p>e) Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp cải thiện sức khỏe môi trường, giảm thiểu tác hại của môi trường đối với con người.</p> <p>Điều 153. Phát triển công nghiệp môi trường</p> <p>Nhà nước đầu tư và có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển công nghiệp môi trường; xây dựng đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật xử lý và tái chế chất thải; hình thành và phát triển các khu xử lý, tái chế chất thải tập trung; sản xuất, cung cấp thiết bị, sản phẩm phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường.</p> |
| <p>Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế</p> | <p>2018</p> | <p>Điều 43: Ưu đãi đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái, cụ thể có các ưu đãi như sau:</p> <p>(i) Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hoạt động cộng sinh công nghiệp được Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế chứng nhận là doanh nghiệp sinh thái trong khu công nghiệp.</p> <p>(ii) Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và các giải pháp cộng sinh công nghiệp.</p> <p>(iii) Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình xúc tiến đầu tư do các cơ quan nhà nước tổ chức, quản lý.</p> <p>(iv) Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên cung cấp thông tin liên quan về thị trường công nghệ, khả năng hợp tác để thực hiện cộng sinh</p> |

| Tên chính sách/chương trình | Năm ban hành | Nội dung chính của Chương trình/Chính sách |
|--|--------------|--|
| | | công nghiệp trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. |
| Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 (QĐ 1419/QĐ-TTg ngày 07/9/2009) | 2009 | Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và đảm bảo phát triển bền vững. |
| Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 (QĐ 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020) | 2020 | Khuyến khích các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân áp dụng khoa học, công nghệ và thay đổi phương thức quản lý nhằm hướng đến sản xuất sạch hơn mà còn định hướng và thay đổi hành vi tiêu dùng hướng đến tiêu dùng bền vững tại Việt Nam |
| Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam (QĐ ngày 17/8/2004) | 2004 | Những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt, đề ra những chủ trương, chính sách, công cụ pháp luật và những lĩnh vực hoạt động ưu tiên cần được thực hiện để phát triển bền vững trong thế kỷ XXI. Trong đó nêu rõ những hoạt động cần ưu tiên trong lĩnh vực kinh tế là thực hiện “công nghiệp hóa sạch”, xây dựng nền “công nghiệp xanh” |
| Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (QĐ 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012) | 2012 | Xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Từng bước thị trường hóa giá năng lượng, tăng dần tỷ trọng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam. Xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế môi trường và đưa thêm môi trường và các khía cạnh xã hội vào khuôn khổ hạch toán tài khoản quốc gia (SNA) |
| Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (QĐ 1393/QĐ-TTg ngày | 2012 | Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến |

| Tên chính sách/chương trình | Năm ban hành | Nội dung chính của Chương trình/Chính sách |
|---|--------------|---|
| 29/5/2012) | | lược quốc gia về biến đổi khí hậu... Tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế |
| Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 (QĐ 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017) | 2017 | tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo đảm an toàn tính mạng con người và tài sản. Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người và các hệ thống tự nhiên; tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế cacbon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững. Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao. Thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, tích cực thực hiện cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế bảo vệ khí hậu trái đất. |
| Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (QĐ số 2612/QĐ-TTg ngày 30/12/2013) | 2013 | Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ, chuyển giao, sử dụng công nghệ sạch trong sản xuất kinh doanh và đời sống. |
| Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (QĐ 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012) | 2012 | Khuyến khích áp dụng mô hình quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000, SXSH, kiểm toán chất thải, đánh giá vòng đời sản phẩm, các mô hình quản lý môi trường tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh |
| Quỹ thách thức Việt Nam (VCF) | 2009 | Cung cấp tài trợ không hoàn lại để hỗ trợ các dự án đổi mới do các doanh nghiệp thực hiện với mục tiêu nâng cao sự tham gia và hưởng lợi của người nghèo từ chuỗi |

Phụ Lục 2 – Lộ trình dự kiến triển khai Chương trình

Ghi chú: Lộ trình triển khai thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm Quyết định được ban hành.

| STT | Nội dung chính | Thời gian |
|-----|---|-------------------------------|
| 1 | Thành lập Văn phòng Chương trình | Quý 1/2021 |
| 2 | Xây dựng các Thông tư hướng dẫn, quy trình triển khai Chương trình | Quý 1-2/2021 |
| 3 | Xây dựng văn bản hướng dẫn các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững, hướng dẫn doanh nghiệp tham gia Chương trình | Quý 2/2021 |
| 4 | Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động năm 2022 | Quý 2/2021 |
| 5 | Kêu gọi đề xuất triển khai các hoạt động của Chương trình | Quý 2/2021 và hàng năm |
| 6 | Tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp nộp hồ sơ tham gia Chương trình | Quý 2-3/2021 và hàng năm |
| 7 | Các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững gửi đề xuất tham gia Chương trình | Quý 2-3/2021 và hàng năm |
| 8 | Đánh giá, lựa chọn và giao nhiệm vụ cho các đề xuất đăng ký tham gia Chương trình | Quý 3-4/2021 và hàng năm |
| 9 | Hỗ trợ các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững, doanh nghiệp tham gia Chương trình | 2022 và hàng năm |
| 10 | Theo dõi, đánh giá kết quả, hiệu quả của Chương trình 6 tháng/lần | 6 tháng/lần, từ tháng 06/2022 |

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO**TỜ TRÌNH****Về việc phê duyệt “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025”**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Nghị quyết 136/NQ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 9 năm 2020 về phát triển bền vững và Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Chương trình với các nội dung chủ yếu như sau:

I. CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Tháng 9 năm 2015, tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc về phát triển bền vững, các quốc gia trên thế giới đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu về phát triển bền vững (PTBV).

Thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tại Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, đề ra 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDG) cùng 115 mục tiêu cụ thể. Quyết định 622/QĐ-TTg nêu trên đã nêu những quan điểm, nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn 2021-2030 và có những mục tiêu gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như:

- Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới (cụ thể Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp).

- Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội (cụ thể Mục tiêu 10.2: Đến năm 2030, trao quyền và đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác).

- Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai (cụ thể Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác).

Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, nhận thức của cộng đồng trong việc phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu ngày càng được nâng cao. Các doanh nghiệp sẽ phải chịu các sức ép của thị trường, khách hàng, đặc biệt khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Các doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ theo các cam kết mà Việt Nam đã ký kết như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA)¹... Đây là sức ép và cũng là thách thức lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam vì nếu không tuân thủ các yêu cầu về môi trường thì sản phẩm, hàng hóa có thể không được thị trường chấp thuận, hoặc vi phạm sẽ bị kiện và đưa ra trọng tài quốc tế.

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Quyết định 1362/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, 2030 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì nghiên cứu, xây dựng chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng tài nguyên hiệu quả và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030.

¹ So với các FTA khác và kể cả với Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA), các cam kết về môi trường trong CPTPP cao hơn cả về tính phức tạp và mức độ cam kết, ràng buộc về môi trường, trong đó có cam kết khuyến khích sự tham gia của khối doanh nghiệp tư nhân trong việc bảo vệ môi trường

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì nghiên cứu, xây dựng chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, bao trùm, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng tài nguyên hiệu quả và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030.

- Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Để cụ thể hóa chủ trương, định hướng của Đảng và Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng “*Chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030*”.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Để xây dựng Đề án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, thu thập thông tin từ các cơ quan, tổ chức liên quan như Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Tổ chức phát triển quốc tế Đức (GIZ), Thriive Hà Nội, ...

Bên cạnh đó, để có căn cứ triển khai thực tiễn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP) triển khai sáng kiến “Chỉ số khí hậu doanh nghiệp – CBI” để thí điểm các hoạt động hỗ trợ cho doanh nghiệp có mô hình, sản phẩm thân thiện môi trường, chống biến đổi khí hậu. Đây là một công cụ tự đánh giá dựa trên nền tảng web (<http://cbi.undp.org.vn/>) cho các doanh nghiệp tại Việt Nam để kiểm tra mức độ tương thích của doanh nghiệp với các mục tiêu biến đổi khí hậu của Việt Nam trong các Đóng góp Quốc gia tự quyết định (NDC), cũng như các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDG). Mục tiêu của CBI bao gồm:

- Đánh giá hành động của khu vực tư nhân đối với chống biến đổi khí hậu;

- Khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân hành động chống biến đổi khí hậu;

- Phát triển những cơ hội hợp tác với khu vực tư nhân trong chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Tính đến tháng 10/2020, đã có 205 DN đăng ký tham gia Chương trình CBI. Các doanh nghiệp đăng ký tham gia bao gồm một số công ty toàn cầu, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp lớn trong nước, các DNNVV, doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Thông qua CBI, hệ thống dữ liệu, báo cáo và đánh giá doanh nghiệp về nhận thức, hành động chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường tại Việt Nam (website <http://cbi.undp.org.vn/>) đã từng bước được phát triển. Đồng thời, Chương trình CBI sẽ triển khai các hoạt động để ghi nhận và khuyến khích các doanh nghiệp có đóng góp tích cực vào việc bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và chống biến đổi khí hậu. Các hỗ trợ như tập huấn, tư vấn, kết nối nhà đầu tư, tìm kiếm các nguồn tài chính, và một số hỗ trợ khác theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Trên cơ sở nghiên cứu, trao đổi với các cơ quan, tổ chức liên quan và hoạt động triển khai thí điểm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành dự thảo Đề án. Ngày 14/6/2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số gửi các Bộ, địa phương, hiệp hội đề nghị góp ý và đề xuất nội dung xây dựng Chương trình, đồng thời đăng tải công khai xin ý kiến các tổ chức, cá nhân trên Công thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo đánh giá, đề xuất của các Bộ ngành, địa phương, hiệp hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo Chương trình hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Qua phân tích kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn triển khai các mô hình kinh doanh bền vững ở Việt Nam nêu trên, Đề án kiến nghị các doanh nghiệp kinh doanh bền vững được hỗ trợ từ Chương trình bao gồm:

(i) Doanh nghiệp có dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, cụ thể: Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế mà trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm thiểu khai thác nguyên vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và loại bỏ các tác động tiêu cực tới môi trường.

(ii) Doanh nghiệp có dự án áp dụng mô hình kinh doanh bao trùm:

- Mô hình kinh doanh gắn với cải thiện khả năng tiếp cận với hàng hóa và dịch vụ cho những người có thu nhập thấp, người khuyết tật; hoặc giúp những người có thu nhập thấp, người khuyết tật có thu nhập hoặc cơ hội việc làm với tư cách là người sản xuất, nhà cung cấp, người phân phối hoặc nhân viên.

- Mô hình kinh doanh nông nghiệp tại các khu vực nông thôn, thân thiện môi trường như

(iii) Doanh nghiệp có dự án phát triển, ứng dụng công nghệ, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Các mô hình trên đều hướng tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững theo Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Chương trình này sẽ góp phần giải quyết được các vấn đề:

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng, đặc biệt của các doanh nghiệp để phát triển, ứng dụng, chuyển đổi sang sản xuất các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ hướng tới kinh doanh bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (gọi tắt là doanh nghiệp phát triển bền vững);

- Tạo dựng được cơ sở dữ liệu, cộng đồng, phát triển hệ sinh thái các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững;

- Kêu gọi, bổ sung nguồn lực, triển khai các hỗ trợ trực tiếp, xây dựng các hỗ trợ điển hình để lan tỏa thông điệp hỗ trợ của Chính phủ, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển bền vững;

- Tạo cơ chế để Chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức liên quan phát triển, triển khai các sáng kiến hướng tới phát triển bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Với các định hướng trên, các nội dung chính đưa vào dự thảo Quyết định như sau:

1. Mục tiêu Chương trình

1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân, đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, Chính phủ về phát triển bền vững, bao trùm, bảo vệ môi trường.

Mục tiêu đến năm 2030, từng bước phát triển hệ sinh thái hỗ trợ các mô hình kinh doanh bền vững, huy động nguồn lực xã hội, thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân phát triển bền vững, đóng góp tích cực trong việc tạo công ăn việc làm, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Nâng cao nhận thức của cộng đồng; hỗ trợ được 15.000 doanh nghiệp phát triển, ứng dụng, chuyển đổi sang sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ hướng tới phát triển bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (gọi tắt là doanh nghiệp kinh doanh bền vững)

b) Phát triển các công cụ đo lường, đánh giá, công nhận các doanh nghiệp kinh doanh bền vững;

c) Tạo dựng được cơ sở dữ liệu, cộng đồng, phát triển hệ sinh thái các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bền vững;

d) Kêu gọi, bổ sung nguồn lực, triển khai các hỗ trợ trực tiếp, xây dựng các hỗ trợ điển hình để lan tỏa thông điệp hỗ trợ của Chính phủ, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển bền vững;

đ) Tạo cơ chế để Chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức liên quan phát triển, triển khai các sáng kiến hướng tới phát triển bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Phạm vi và đối tượng

Chương trình triển khai trong giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khu vực tư nhân trên phạm vi toàn quốc, cụ thể như sau:

a) Các doanh nghiệp kinh doanh bền vững, bao gồm:

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án áp dụng mô hình kinh doanh bao trùm.

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án phát triển, ứng dụng công nghệ, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Các tổ chức thúc đẩy phát triển kinh doanh bền vững: các tổ chức nhà nước và tư nhân có giải pháp, công cụ, kế hoạch hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

3. Các hoạt động của Chương trình

Chương trình có 4 nhóm hoạt động, bao gồm: (i) truyền thông, nâng cao nhận thức; (ii) xây dựng dữ liệu, chia sẻ thông tin; (iii) các hoạt động hỗ trợ; (iv) hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá.

Các hoạt động cụ thể trong từng nhóm như sau:

3.1. Truyền thông, nâng cao nhận thức kinh doanh bền vững

a) Xây dựng tài liệu, tổ chức phổ biến thông tin, truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội về các mô hình kinh doanh bền vững nhằm nâng cao nhận thức của xã hội, cộng đồng doanh nghiệp.

b) Tổ chức hợp tác với các chuyên gia trong nước và quốc tế về các mô hình kinh doanh bền vững trên thế giới nhằm chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức cho các doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Xây dựng dữ liệu, chia sẻ thông tin kinh doanh bền vững

a) Xây dựng nền tảng thông tin để phát triển cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo kết nối các tổ chức trong và ngoài nước chia sẻ thông tin, dữ liệu trên nền tảng số.

3.3. Hỗ trợ phát triển các giải pháp, công cụ đo lường, công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững

a) Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức hỗ trợ kinh doanh bền vững nghiên cứu, phát triển các giải pháp, công cụ nhằm đo lường, đánh giá và công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

b) Hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo nhằm phổ biến, truyền thông các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản a Điều này;

c) Hỗ trợ kết nối, thí điểm triển khai các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản a Điều này.

3.4. Hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh bền vững

Doanh nghiệp khu vực tư nhân được đánh giá và công nhận từ các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản 4.3.1 nêu trên được hỗ trợ hoàn thiện, thí điểm triển khai, hỗ trợ xây dựng và thí điểm triển khai mô hình kinh doanh bền vững:

a) Hỗ trợ đào tạo, tư vấn hoàn thiện chiến lược, thiết kế mô hình, phương án kinh doanh bền vững.

b) Hỗ trợ tư vấn tìm kiếm, đánh giá giải pháp công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh bền vững.

c) Hỗ trợ tư vấn thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đo lường chất lượng sản phẩm, dịch vụ kinh doanh bền vững.

d) Hỗ trợ xúc tiến thị trường, xúc tiến thương mại các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh bền vững.

đ) Hỗ trợ triển khai thí điểm các sản phẩm, dịch vụ mới về kinh doanh bền vững.

3.5. Hỗ trợ phát triển các công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững

a) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển các công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận thông tin về các chương trình, công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững.

c) Hỗ trợ đào tạo các doanh nghiệp nâng cao năng lực để tiếp cận các chương trình, công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững.

đ) Tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp với các nhà đầu tư cho kinh doanh bền vững.

3.6. Quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá

a) Thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Văn phòng triển khai Chương trình.

b) Xây dựng tài liệu hướng dẫn, quy trình triển khai Chương trình; Xây dựng khung đánh giá, giám sát Chương trình.

c) Đôn đốc, tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện Chương trình; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình và đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung nội dung, nhiệm vụ Chương trình trong trường hợp cần thiết.

4. Cách thức triển khai Chương trình

a) Hàng năm, Chương trình xây dựng kế hoạch hoạt động, tổ chức kêu gọi các tổ chức thúc đẩy phát triển kinh doanh bền vững gửi đề xuất triển khai, kèm thuyết minh và dự toán chi tiết.

b) Căn cứ trên các đề xuất, Chương trình tổ chức đánh giá, lựa chọn và giao nhiệm vụ cho các tổ chức thúc đẩy phát triển kinh doanh bền vững triển khai các hoạt động.

c) Các doanh nghiệp khu vực tư nhân muốn nhận hỗ trợ từ Chương trình phải được đánh giá, công nhận từ các giải pháp, công cụ đo lường, đánh giá và công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững theo Chương trình này.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn kinh phí đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia

Chương trình; các nguồn tài chính hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các quỹ đầu tư trong nước, nước ngoài.

2. Nguyên tắc sử dụng ngân sách thực hiện Chương trình

a) Các hoạt động từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, các nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành; hoạt động từ ngân sách xã hội hóa áp dụng theo quy định của nhà tài trợ.

b) Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các hoạt động 3.1, 3.2 và 3.6; hỗ trợ một phần chi phí thực hiện hoạt động 3.3, 3.4 và 3.5

c) Doanh nghiệp đóng góp phần kinh phí còn lại để được tham gia hưởng lợi từ Chương trình.

d) Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện các hoạt động của Chương trình.

IV. TỔNG HỢP VÀ GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

.....

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, PTDN.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025”

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP, các Bộ, cơ quan Trung ương, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: VT,

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHƯƠNG TRÌNH

**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP KHU VỰC TƯ NHÂN KINH DOANH BỀN
VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng năm 2020
của Thủ tướng Chính phủ)*

I. MỤC TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ

1. Mục tiêu Chương trình

1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân, đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Chính phủ về phát triển bền vững, bao trùm, bảo vệ môi trường.

Mục tiêu đến năm 2030, từng bước phát triển hệ sinh thái hỗ trợ các mô hình kinh doanh bền vững, huy động nguồn lực xã hội, thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân phát triển bền vững, đóng góp tích cực trong việc tạo công ăn việc làm, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Nâng cao nhận thức của cộng đồng; hỗ trợ được 15.000 doanh nghiệp phát triển, ứng dụng, chuyển đổi sang sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ hướng tới phát triển bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (gọi tắt là doanh nghiệp kinh doanh bền vững)

b) Phát triển các công cụ đo lường, đánh giá, công nhận các doanh nghiệp kinh doanh bền vững;

c) Tạo dựng được cơ sở dữ liệu, cộng đồng, phát triển hệ sinh thái các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bền vững;

d) Kêu gọi, bổ sung nguồn lực, triển khai các hỗ trợ trực tiếp, xây dựng các hỗ trợ điển hình để lan tỏa thông điệp hỗ trợ của Chính phủ, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển bền vững;

đ) Tạo cơ chế để Chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức liên quan phát triển, triển khai các sáng kiến hướng tới phát triển bền vững, bao trùm, thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Phạm vi và đối tượng

Chương trình triển khai trong giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khu vực tư nhân trên phạm vi toàn quốc, cụ thể như sau:

a) Các doanh nghiệp kinh doanh bền vững, bao gồm:

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án áp dụng mô hình kinh doanh bao trùm.

- Doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ, dự án phát triển, ứng dụng công nghệ, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Các tổ chức thúc đẩy phát triển kinh doanh bền vững: các tổ chức nhà nước và tư nhân có giải pháp, công cụ, kế hoạch hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Truyền thông, nâng cao nhận thức kinh doanh bền vững

a) Xây dựng tài liệu, tổ chức phổ biến thông tin, truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội về các mô hình kinh doanh bền vững nhằm nâng cao nhận thức của xã hội, cộng đồng doanh nghiệp.

b) Tổ chức hợp tác với các chuyên gia trong nước và quốc tế về các mô hình kinh doanh bền vững trên thế giới nhằm chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức cho các doanh nghiệp Việt Nam.

2. Xây dựng dữ liệu, chia sẻ thông tin kinh doanh bền vững

a) Xây dựng, phát triển nền tảng thông tin để xây dựng dữ liệu về doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo kết nối các tổ chức trong và ngoài nước chia sẻ thông tin, dữ liệu trên nền tảng số.

3. Hỗ trợ các giải pháp, công cụ đo lường, công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững

a) Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức hỗ trợ kinh doanh bền vững nghiên cứu, phát triển các giải pháp, công cụ nhằm đo lường, đánh giá và công nhận doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

b) Hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo nhằm phổ biến, truyền thông các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản a Điều này;

c) Hỗ trợ kết nối, thí điểm triển khai các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản a Điều này.

4. Hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh bền vững

Doanh nghiệp khu vực tư nhân được đánh giá và công nhận từ các giải pháp, công cụ nêu tại Khoản 3 Mục II nêu trên được hỗ trợ hoàn thiện, thí điểm triển khai, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ, công nghệ:

a) Hỗ trợ đào tạo, tư vấn hoàn thiện chiến lược, thiết kế mô hình, phương án kinh doanh bền vững.

b) Hỗ trợ tư vấn tìm kiếm, đánh giá giải pháp công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh bền vững.

c) Hỗ trợ tư vấn thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đo lường chất lượng sản phẩm, dịch vụ kinh doanh bền vững.

d) Hỗ trợ xúc tiến thị trường, xúc tiến thương mại các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh bền vững.

đ) Hỗ trợ triển khai thí điểm các sản phẩm, dịch vụ mới về kinh doanh bền vững.

5. Hỗ trợ phát triển các công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững

a) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển các công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận thông tin về các chương trình, công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững.

c) Hỗ trợ đào tạo các doanh nghiệp nâng cao năng lực để tiếp cận các chương trình, công cụ tài chính, tín dụng cho kinh doanh bền vững.

đ) Tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp với các nhà đầu tư cho kinh doanh bền vững.

6. Quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá

a) Thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Văn phòng triển khai Chương trình.

b) Xây dựng tài liệu hướng dẫn, quy trình triển khai Chương trình; Xây dựng khung đánh giá, giám sát Chương trình.

c) Đôn đốc, tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện Chương trình; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình và đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung nội dung, nhiệm vụ Chương trình trong trường hợp cần thiết.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn kinh phí đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia Chương trình; các nguồn tài chính hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các quỹ đầu tư trong nước, nước ngoài.

2. Nguyên tắc sử dụng ngân sách thực hiện Chương trình

a) Các hoạt động từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, các nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành; hoạt động từ ngân sách xã hội hóa áp dụng theo quy định của nhà tài trợ.

b) Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các hoạt động số 1, 2 và 6; hỗ trợ một phần chi phí thực hiện hoạt động số 3, 4 và 5.

c) Doanh nghiệp đóng góp phần kinh phí còn lại để được tham gia hưởng lợi từ Chương trình.

d) Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện các hoạt động của Chương trình.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm xây dựng, hướng dẫn trình tự thủ tục, cơ chế tổ chức thực hiện Chương trình và triển khai lựa chọn doanh nghiệp tham gia Chương trình gồm:

- Truyền thông, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về Chương trình.
- Tổ chức hướng dẫn, đánh giá, lựa chọn và giao nhiệm vụ cho các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững triển khai các hoạt động của Chương trình.
- Xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp hàng năm để thực hiện Chương trình.
- Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng dự toán và phân bổ vốn chi thường xuyên của Chương trình theo dự toán ngân sách nhà nước đã được duyệt.

- Tổ chức triển khai giám sát, đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai thực hiện Chương trình.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Xem xét, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định này.

3. Trách nhiệm của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh bền vững

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các hoạt động thúc đẩy kinh doanh bền vững sau khi được giao nhiệm vụ từ Chương trình; hướng dẫn doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình; công khai các thông tin hỗ trợ tại trang thông tin, cổng thông tin của cơ quan, đơn vị để doanh nghiệp biết, tham gia.

b) Quản lý, giám sát, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ đã giao cho đơn vị đơn vị hỗ trợ doanh nghiệp trực thuộc thực hiện; định kỳ trước 05/12 hàng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến độ thực hiện các hoạt động hỗ trợ quy định tại Quyết định này.

c) Xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch hàng năm hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định này gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để xem xét, bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính khả thi và hiệu quả triển khai Chương trình tại đơn vị mình./.

DANH SÁCH CƠ QUAN XIN Ý KIẾN

I. Các Bộ, cơ quan Trung ương

1. Bộ Công Thương
2. Bộ Tài chính
3. Bộ Khoa học và Công nghệ
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường
6. Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội
7. Bộ Thông tin và Truyền Thông
8. Bộ Tư pháp
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo
10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

II. Các địa phương: 63 UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

III. Các Hiệp hội

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
2. Hiệp hội DNNVV Việt Nam: Tầng 10, nhà D, Khách sạn Thể thao Hacinco, 15 Phố Lê Văn Thiêm, Nhân Chính, Thanh Xuân, TP. Hà Nội
3. HH nông nghiệp số Việt Nam (VIDA):
4. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam: 189 Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
5. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP): Số 10 Nguyễn Công Hoan, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội
6. Hiệp hội Làng nghề Việt Nam: số nhà 14, ngõ 2, phố Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
7. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: 39 Hàng Chuối - Hà Nội - Việt Nam
8. Hiệp hội nông nghiệp hữu cơ Việt Nam: 42, Nguyễn Đình Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội
9. Hiệp hội thực phẩm minh bạch: 32 Đường số 18, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh
10. Hội doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao: 60/2 Lý Chính Thắng, P.8, Quận 3, TP Hồ Chí Minh